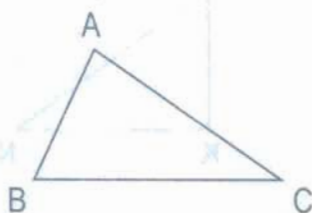




HÌNH TAM GIÁC

a) Hình tam giác



Hình tam giác ABC có :

- Ba cạnh là : cạnh AB, cạnh AC, cạnh BC.
- Ba đỉnh là : đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C.
- Ba góc là :

Góc đỉnh A, cạnh AB và AC (gọi tắt là góc A) ;
Góc đỉnh B, cạnh BA và BC (gọi tắt là góc B) ;
Góc đỉnh C, cạnh CA và CB (gọi tắt là góc C).



Hình tam giác có ba góc nhọn

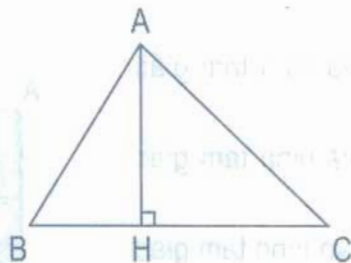


Hình tam giác có một góc tù và hai góc nhọn

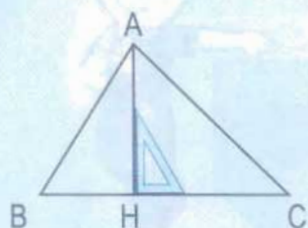


Hình tam giác có một góc vuông và hai góc nhọn (gọi là hình tam giác vuông)

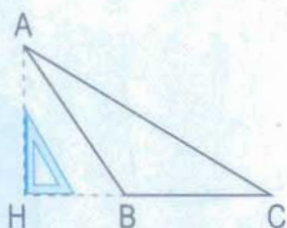
b) Đáy và đường cao



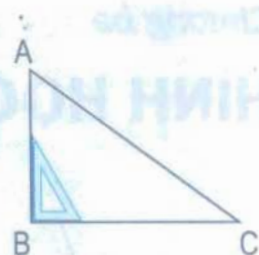
BC là đáy, AH là đường cao ứng với đáy BC. Độ dài AH là chiều cao.



AH là đường cao ứng với đáy BC

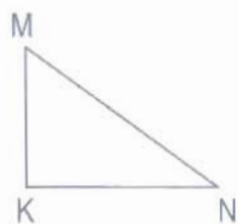
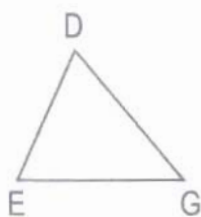
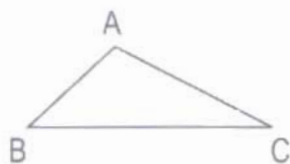


AH là đường cao ứng với đáy BC

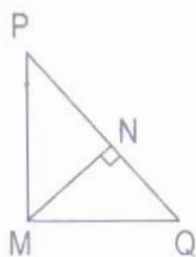
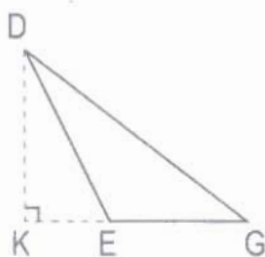
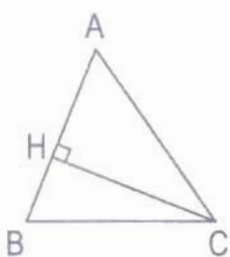


AB là đường cao ứng với đáy BC

1) Viết tên ba góc và ba cạnh của mỗi hình tam giác dưới đây :

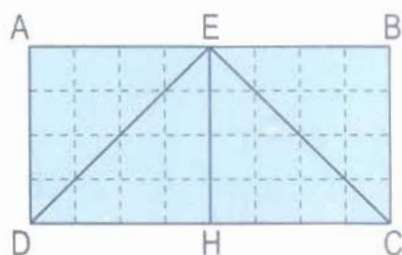


2) Hãy chỉ ra đáy và đường cao tương ứng được vẽ trong mỗi hình tam giác dưới đây :



3) So sánh diện tích của :

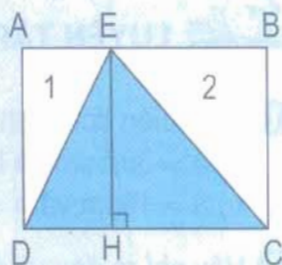
- Hình tam giác AED và hình tam giác EDH.
- Hình tam giác EBC và hình tam giác EHC.
- Hình chữ nhật ABCD và hình tam giác EDC.





DIỆN TÍCH HÌNH TAM GIÁC

- Cho hai hình tam giác bằng nhau (xem hình vẽ).
- Lấy một hình tam giác đó, cắt theo đường cao để thành hai mảnh tam giác 1 và 2.
- Ghép hai mảnh 1 và 2 vào hình tam giác còn lại để được hình chữ nhật ABCD (xem hình vẽ).



Dựa vào hình vẽ ta có :

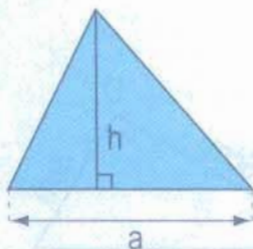
Hình chữ nhật ABCD có chiều dài bằng độ dài đáy DC của hình tam giác EDC, có chiều rộng bằng chiều cao EH của hình tam giác EDC.

Diện tích hình chữ nhật ABCD gấp 2 lần diện tích hình tam giác EDC.

Diện tích hình chữ nhật ABCD là $DC \times AD = DC \times EH$.

Vậy diện tích hình tam giác EDC là $\frac{DC \times EH}{2}$.

Muốn tính diện tích hình tam giác ta lấy độ dài đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.



$$S = \frac{a \times h}{2}$$

(S là diện tích, a là độ dài đáy, h là chiều cao)

1 Tính diện tích hình tam giác có :

a) Độ dài đáy là 8cm và chiều cao là 6cm.

b) Độ dài đáy là 2,3dm và chiều cao là 1,2dm.

2 Tính diện tích hình tam giác có :

a) Độ dài đáy là 5m và chiều cao là 24dm.

b) Độ dài đáy là 42,5m và chiều cao là 5,2m.



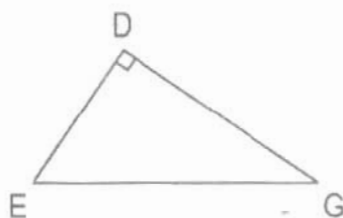
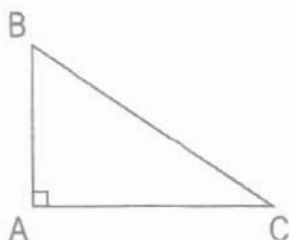
LUYỆN TẬP

1 Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy là a và chiều cao là h :

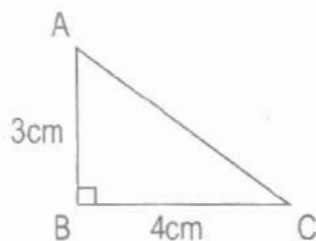
a) $a = 30,5\text{dm}$ và $h = 12\text{dm}$.

b) $a = 16\text{dm}$ và $h = 5,3\text{m}$.

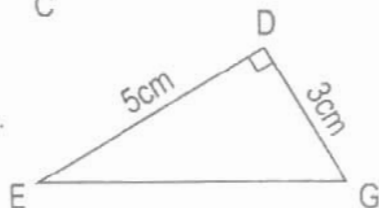
2 Hãy chỉ ra đáy và đường cao tương ứng đã có trong mỗi hình tam giác vuông dưới đây :



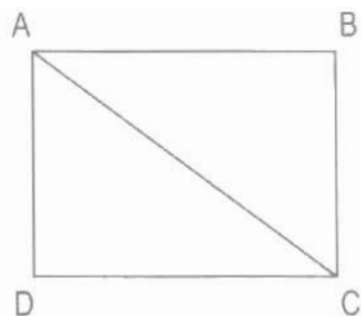
3 a) Tính diện tích hình tam giác vuông ABC.



b) Tính diện tích hình tam giác vuông DEG.

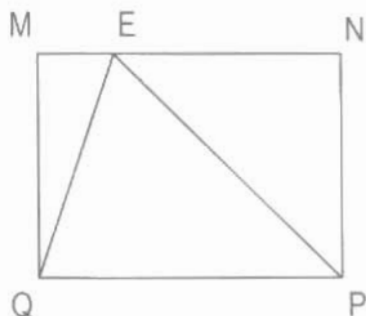


- 4 a) Đo độ dài các cạnh của hình chữ nhật ABCD rồi tính diện tích hình tam giác ABC.



- b) Đo độ dài các cạnh của hình chữ nhật MNPQ và độ dài cạnh ME. Tính :

- Tổng diện tích hình tam giác MQE và diện tích hình tam giác NEP.
- Diện tích hình tam giác EQP.



LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có nêu kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

- 1 Chữ số 3 trong số thập phân 72,364 có giá trị là :

A. 3 B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{3}{100}$ D. $\frac{3}{1000}$

- 2 Trong bể có 25 con cá, trong đó có 20 con cá chép. Tỷ số phần trăm của số cá chép và số cá trong bể là :

A. 5% B. 20% C. 80% D. 100%

- 3 2800g bằng bao nhiêu ki-lô-gam ?

A. 280kg B. 28kg C. 2,8kg D. 0,28kg

Phần 2

① Đặt tính rồi tính :

a) $39,72 + 46,18$;

b) $95,64 - 27,35$;

c) $31,05 \times 2,6$;

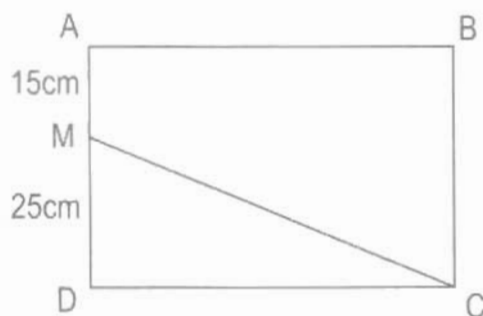
d) $77,5 : 2,5$.

② Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) $8\text{m } 5\text{dm} = \dots \text{m}$;

b) $8\text{m}^2 \text{ } 5\text{dm}^2 = \dots \text{m}^2$.

③ Cho biết diện tích của hình chữ nhật ABCD là 2400cm^2 (xem hình vẽ)
Tính diện tích của hình tam giác MDC.



④ Tìm hai giá trị số của x sao cho :

$$3,9 < x < 4,1.$$



HÌNH THANG



Cái thang

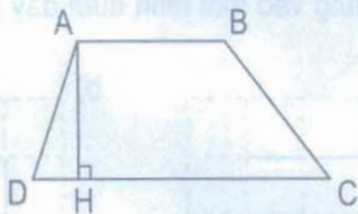


Hình thang ABCD

Hình thang ABCD có :

- Cạnh đáy AB và cạnh đáy DC. Cạnh bên AD và cạnh bên BC.
- Hai cạnh đáy là hai cạnh đối diện song song.

Hình thang có một cặp cạnh đối diện song song.

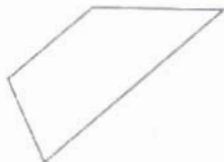


AH là đường cao. Độ dài AH là chiều cao

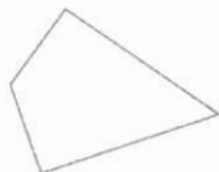
1 Trong các hình dưới đây, hình nào là hình thang ?



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4



Hình 5



Hình 6

2 Trong ba hình dưới đây, hình nào có :



Hình 1



Hình 2

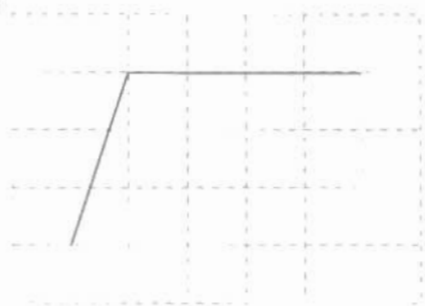


Hình 3

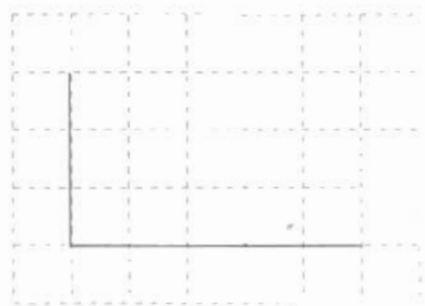
- Bốn cạnh và bốn góc ?
- Hai cặp cạnh đối diện song song ?
- Chỉ có một cặp cạnh đối diện song song ?
- Có bốn góc vuông ?

3 Vẽ thêm hai đoạn thẳng vào mỗi hình dưới đây để được hình thang :

a)

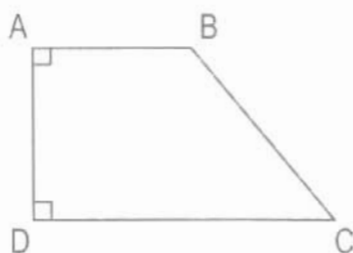


b)



4 Hình thang ABCD có những góc nào là góc vuông ? Cạnh bên nào vuông góc với hai đáy ?

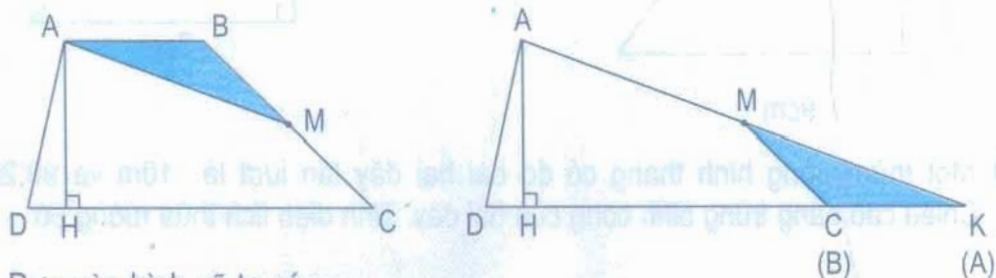
Hình thang có một cạnh bên vuông góc với hai đáy gọi là hình thang vuông.





DIỆN TÍCH HÌNH THANG

Cho hình thang ABCD và điểm M là trung điểm của cạnh BC. Cắt hình tam giác ABM rồi ghép với hình tứ giác AMCD (như hình vẽ) ta được hình tam giác ADK.



Dựa vào hình vẽ ta có :

Diện tích hình thang ABCD bằng diện tích hình tam giác ADK.

Diện tích hình tam giác ADK là $\frac{DK \times AH}{2}$.

$$\text{Mà } \frac{DK \times AH}{2} = \frac{(DC + CK) \times AH}{2} = \frac{(DC + AB) \times AH}{2}$$

Vậy diện tích hình thang ABCD là $\frac{(DC + AB) \times AH}{2}$.

Diện tích hình thang bằng tổng độ dài hai đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo) rồi chia cho 2.

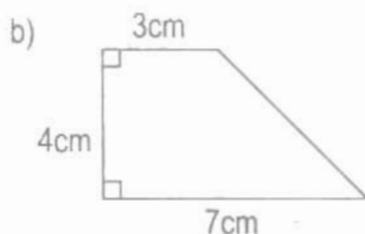
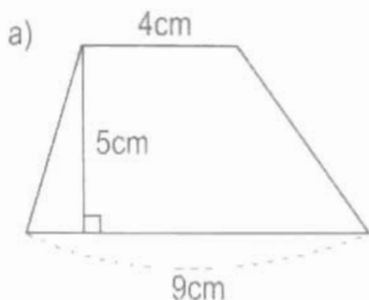
$$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$$

(S là diện tích ; a, b là độ dài các cạnh đáy ; h là chiều cao)

1 Tính diện tích hình thang, biết :

- Độ dài hai đáy lần lượt là 12cm và 8cm ; chiều cao là 5cm.
- Độ dài hai đáy lần lượt là 9,4m và 6,6m ; chiều cao là 10,5m.

2 Tính diện tích mỗi hình thang sau :



3 Một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 110m và 90,2m. Chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy. Tính diện tích thửa ruộng đó.



LUYỆN TẬP

1 Tính diện tích hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là a và b, chiều cao h :

a) $a = 14\text{cm}$; $b = 6\text{cm}$; $h = 7\text{cm}$.

b) $a = \frac{2}{3}\text{ m}$; $b = \frac{1}{2}\text{ m}$; $h = \frac{9}{4}\text{ m}$.

c) $a = 2,8\text{m}$; $b = 1,8\text{m}$; $h = 0,5\text{m}$.

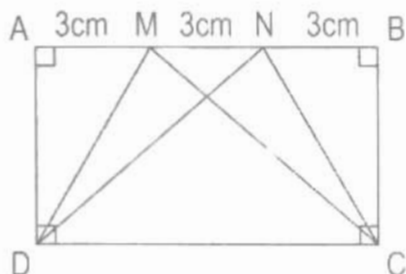
2 Một thửa ruộng hình thang có đáy lớn 120m, đáy bé bằng $\frac{2}{3}$ đáy lớn.

Đáy bé dài hơn chiều cao 5m. Trung bình cứ 100m^2 thu hoạch được 64,5kg thóc. Tính số ki-lô-gam thóc thu hoạch được trên thửa ruộng đó.

3 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

a) Diện tích các hình thang AMCD, MNCD, NBCD bằng nhau.

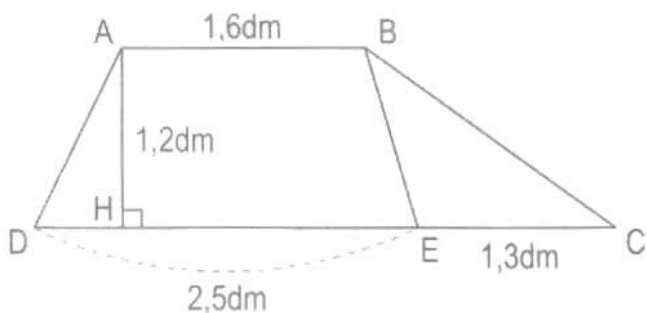
b) Diện tích hình thang AMCD bằng $\frac{1}{3}$ diện tích hình chữ nhật ABCD.



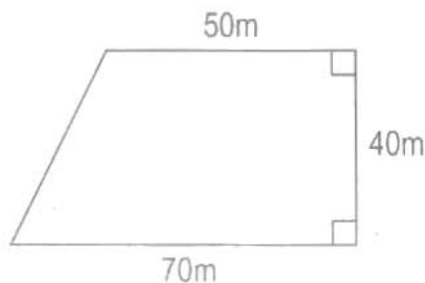


LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 Tính diện tích hình tam giác vuông có độ dài hai cạnh góc vuông là :
- 3cm và 4cm ;
 - 2,5m và 1,6m ;
 - $\frac{2}{5}$ dm và $\frac{1}{6}$ dm.
- 2 Diện tích của hình thang ABED lớn hơn diện tích của hình tam giác BEC bao nhiêu đề-xi-mét vuông ?



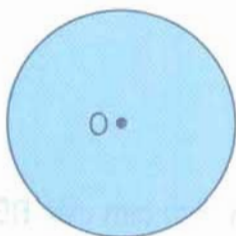
- 3 Trên một mảnh vườn hình thang (như hình vẽ), người ta sử dụng 30% diện tích để trồng đu đủ và 25% diện tích để trồng chuối.



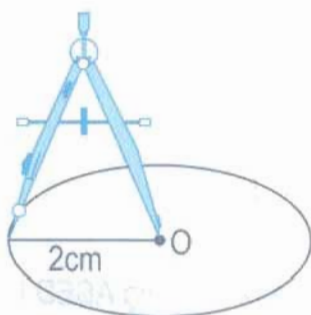
- Hỏi có thể trồng được bao nhiêu cây đu đủ, biết rằng trồng mỗi cây đu đủ cần $1,5\text{m}^2$ đất ?
- Hỏi số cây chuối trồng được nhiều hơn số cây đu đủ bao nhiêu cây, biết rằng trồng mỗi cây chuối cần 1m^2 đất ?



HÌNH TRÒN. ĐƯỜNG TRÒN

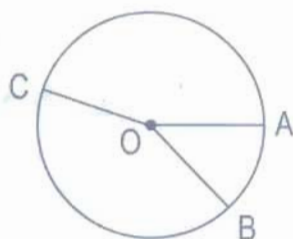


Hình tròn

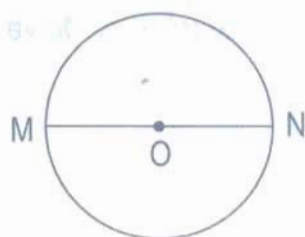


Đầu chỉ của com pa vạch trên tờ giấy một đường tròn

– Nối tâm O với một điểm A trên đường tròn.
Đoạn thẳng OA là bán kính của hình tròn.
Tất cả các bán kính của một hình tròn đều bằng nhau : $OA = OB = OC$.



– Đoạn thẳng MN nối hai điểm M, N của đường tròn và đi qua tâm O là đường kính của hình tròn.
Trong một hình tròn, đường kính dài gấp 2 lần bán kính.



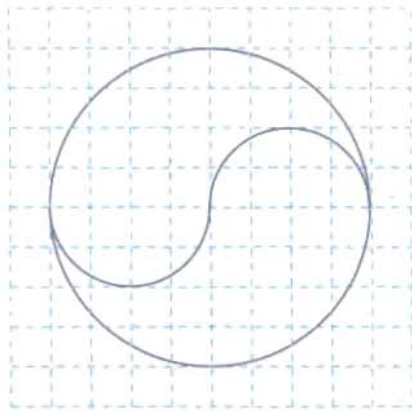
1 Vẽ hình tròn có :

a) Bán kính 3cm ;

b) Đường kính 5cm.

2 Cho đoạn thẳng $AB = 4\text{cm}$. Hãy vẽ hai hình tròn tâm A và tâm B đều có bán kính 2cm.

3 Vẽ theo mẫu :



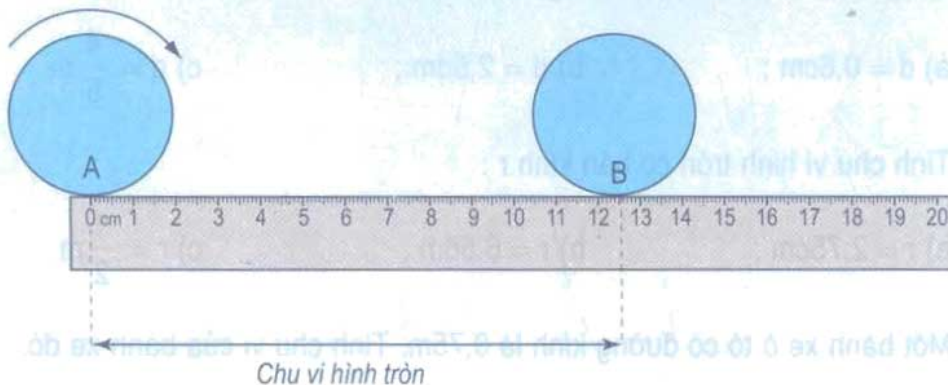
CHU VI HÌNH TRÒN

• Lấy bìa cứng, vẽ và cắt một hình tròn có bán kính 2cm. Ta đánh dấu một điểm A trên đường tròn.

Đặt điểm A trùng với vạch 0 trên một cái thước có vạch chia xăng-ti-mét và mi-li-mét. Ta cho hình tròn lăn một vòng trên thước đó thì thấy rằng điểm A lăn đến vị trí điểm B nằm giữa vị trí 12,5cm và 12,6cm trên thước kẻ. Độ dài của đường tròn bán kính 2cm chính là độ dài của đoạn thẳng AB.

Độ dài của một đường tròn gọi là chu vi của hình tròn đó.

Như vậy hình tròn bán kính 2cm có chu vi trong khoảng 12,5cm đến 12,6cm hoặc hình tròn đường kính 4cm có chu vi trong khoảng 12,5cm đến 12,6cm.



Trong toán học, người ta có thể tính chu vi hình tròn có đường kính 4cm bằng cách nhân đường kính 4cm với số 3,14 :

$$4 \times 3,14 = 12,56 \text{ (cm)}$$

Muốn tính chu vi của hình tròn ta lấy đường kính nhân với số 3,14.

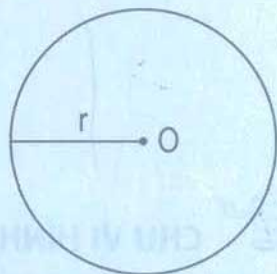
$$C = d \times 3,14$$

(C là chu vi hình tròn, d là đường kính hình tròn).

Hoặc : Muốn tính chu vi của hình tròn ta lấy 2 lần bán kính nhân với số 3,14.

$$C = r \times 2 \times 3,14$$

(C là chu vi hình tròn, r là bán kính hình tròn).



Ví dụ 1 : Tính chu vi hình tròn có đường kính 6cm.

Chu vi hình tròn là :

$$6 \times 3,14 = 18,84 \text{ (cm)}$$

Ví dụ 2 : Tính chu vi hình tròn có bán kính 5cm.

Chu vi hình tròn là :

$$5 \times 2 \times 3,14 = 31,4 \text{ (cm)}$$

1 Tính chu vi hình tròn có đường kính d :

a) $d = 0,6\text{cm}$;

b) $d = 2,5\text{dm}$;

c) $d = \frac{4}{5} \text{ m.}$

2 Tính chu vi hình tròn có bán kính r :

a) $r = 2,75\text{cm}$;

b) $r = 6,5\text{dm}$;

c) $r = \frac{1}{2} \text{ m.}$

3 Một bánh xe ô tô có đường kính là 0,75m. Tính chu vi của bánh xe đó.



LUYỆN TẬP

1 Tính chu vi hình tròn có bán kính r :

a) $r = 9\text{m}$;

b) $r = 4,4\text{dm}$;

c) $r = 2\frac{1}{2}\text{cm}$.

2 a) Tính đường kính hình tròn có chu vi $C = 15,7\text{m}$.

b) Tính bán kính hình tròn có chu vi $C = 18,84\text{dm}$.

3 Đường kính của một bánh xe đạp là $0,65\text{m}$.

a) Tính chu vi của bánh xe đó.

b) Người đi xe đạp sẽ đi được bao nhiêu mét nếu bánh xe lăn trên mặt đất được 10 vòng, được 100 vòng ?

4 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

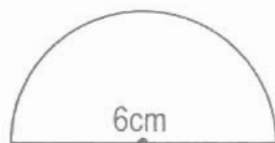
Cho nửa hình tròn \mathcal{H} (xem hình vẽ). Chu vi hình \mathcal{H} là :

A. $18,84\text{cm}$

B. $9,42\text{cm}$

C. $24,84\text{cm}$

D. $15,42\text{cm}$



Hình \mathcal{H}



DIỆN TÍCH HÌNH TRÒN

Muốn tính diện tích của hình tròn ta lấy bán kính nhân với bán kính rồi nhân với số 3,14.

$$S = r \times r \times 3,14$$

(S là diện tích hình tròn, r là bán kính hình tròn).

Ví dụ : Tính diện tích hình tròn có bán kính 2dm .

Diện tích hình tròn là :

$$2 \times 2 \times 3,14 = 12,56 \text{ (dm}^2\text{)}$$



1 Tính diện tích hình tròn có bán kính r :

a) $r = 5\text{cm}$;

b) $r = 0,4\text{dm}$;

c) $r = \frac{3}{5}\text{ m}$.

2 Tính diện tích hình tròn có đường kính d :

a) $d = 12\text{cm}$;

b) $d = 7,2\text{dm}$;

c) $d = \frac{4}{5}\text{ m}$.

3 Tính diện tích của một mặt bàn hình tròn có bán kính 45cm .



LUYỆN TẬP

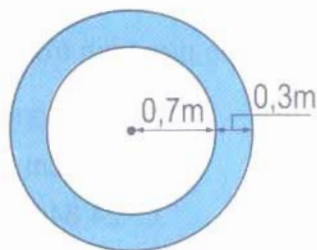
1 Tính diện tích hình tròn có bán kính r :

a) $r = 6\text{cm}$;

b) $r = 0,35\text{dm}$.

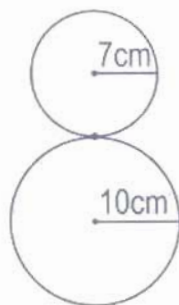
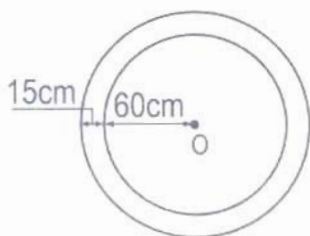
2 Tính diện tích hình tròn biết chu vi $C = 6,28\text{cm}$.

3 Miệng giếng nước là một hình tròn có bán kính $0,7\text{m}$. Người ta xây thành giếng rộng $0,3\text{m}$ bao quanh miệng giếng. Tính diện tích của thành giếng đó.



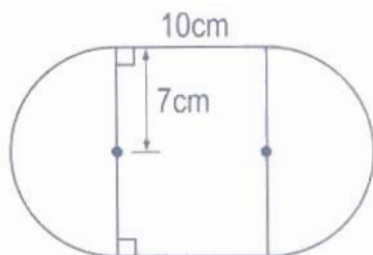
LUYỆN TẬP CHUNG

1 Một sợi dây thép được uốn như hình bên. Tính độ dài của sợi dây.

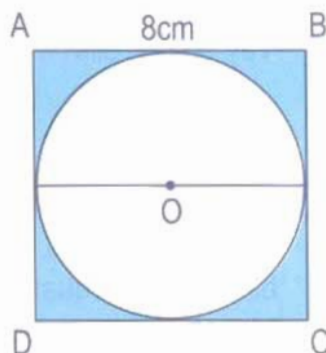


2 Hai hình tròn có cùng tâm O như hình bên. Chu vi hình tròn lớn dài hơn chu vi hình tròn bé bao nhiêu xăng-ti-mét ?

- 3 Hình bên tạo bởi hình chữ nhật và hai nửa hình tròn (xem hình vẽ).
Tính diện tích hình đó.

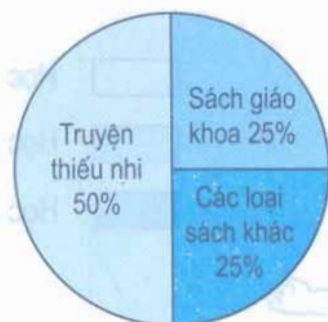


- 4 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
Diện tích phần đã tô màu của hình vuông ABCD là :
- A. $13,76\text{cm}^2$ B. $114,24\text{cm}^2$
C. $50,24\text{cm}^2$ D. $136,96\text{cm}^2$



GIỚI THIỆU BIỂU ĐỒ HÌNH QUẠT

- a) **Ví dụ 1** : Hình vẽ dưới đây là biểu đồ hình quạt cho biết tỉ số phần trăm các loại sách trong thư viện của một trường tiểu học.



Nhìn vào biểu đồ ta biết :

- Có 50% số sách là truyện thiếu nhi ;
- Có 25% số sách là sách giáo khoa ;
- Có 25% số sách là các loại sách khác.

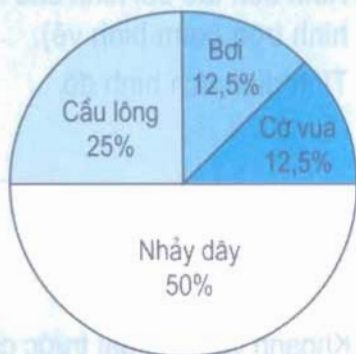


b) Ví dụ 2 : Biểu đồ hình quạt bên cho biết tỉ số phần trăm học sinh tham gia các môn thể thao của lớp 5C. Biết rằng lớp 5C có 32 học sinh, hỏi có bao nhiêu bạn tham gia môn Bơi ?

Nhìn vào biểu đồ ta thấy có 12,5% học sinh tham gia môn Bơi.

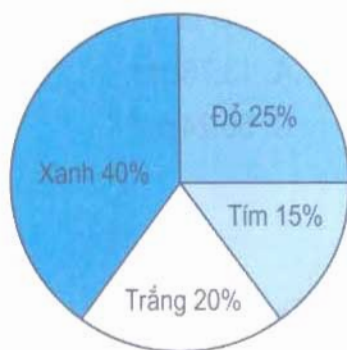
Vậy số học sinh tham gia môn Bơi là :

$$32 \times 12,5 : 100 = 4 \text{ (học sinh)}$$



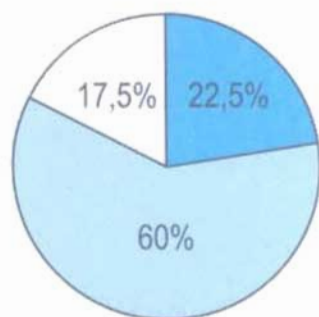
1 Kết quả điều tra về sự ưa thích các loại màu sắc của 120 học sinh được cho trên biểu đồ hình quạt bên. Hãy cho biết có bao nhiêu học sinh :

- Thích màu xanh ?
- Thích màu đỏ ?
- Thích màu trắng ?
- Thích màu tím ?



2 Biểu đồ dưới đây nói về kết quả học tập của học sinh ở một trường tiểu học :

- Học sinh giỏi
- Học sinh khá
- Học sinh trung bình

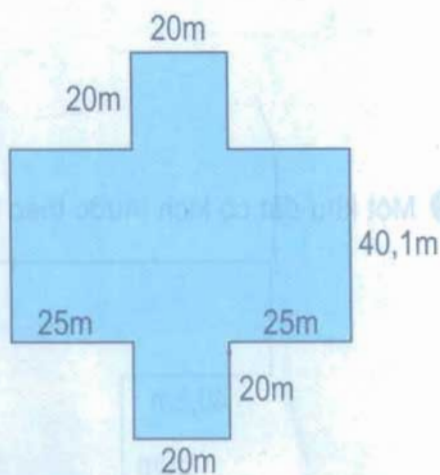


Hãy đọc tỉ số phần trăm của học sinh giỏi, học sinh khá và học sinh trung bình trên biểu đồ.



LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH

Ví dụ : Tính diện tích của mảnh đất có kích thước theo hình vẽ bên :



Ta có thể thực hiện như sau :

a) Chia mảnh đất thành hình chữ nhật ABCD và hai hình vuông bằng nhau EGHK, MNPQ.

b) Tính :

Độ dài cạnh DC là :

$$25 + 20 + 25 = 70 \text{ (m)}$$

Diện tích hình chữ nhật ABCD là :

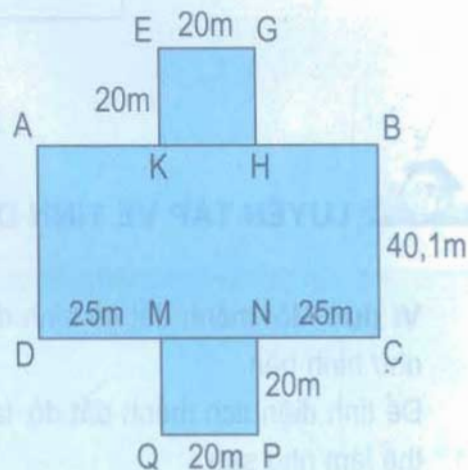
$$70 \times 40,1 = 2807 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích của hai hình vuông EGHK và MNPQ là :

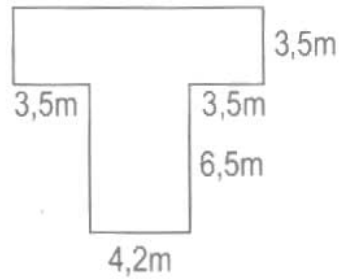
$$20 \times 20 \times 2 = 800 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích mảnh đất là :

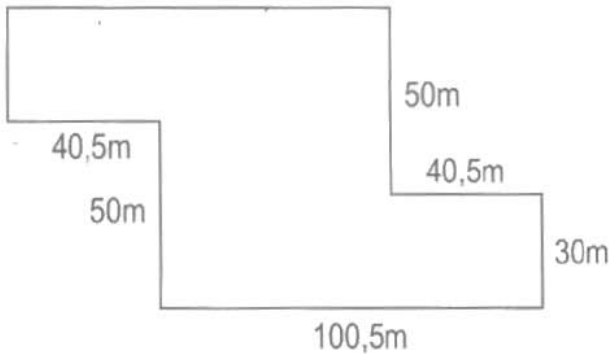
$$2807 + 800 = 3607 \text{ (m}^2\text{)}$$



- 1 Tính diện tích của mảnh đất có kích thước theo hình vẽ bên.



- 2 Một khu đất có kích thước theo hình vẽ dưới đây. Tính diện tích khu đất đó.

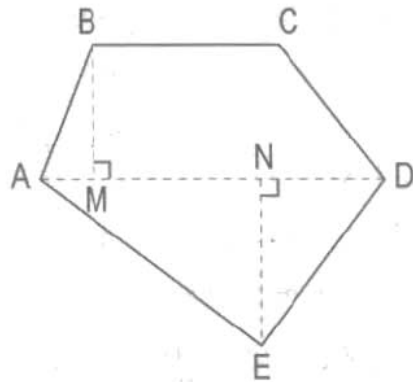


LUYỆN TẬP VỀ TÍNH DIỆN TÍCH (tiếp theo)

Ví dụ : Một mảnh đất có hình dạng như hình bên.

Để tính diện tích mảnh đất đó, ta có thể làm như sau :

- a) Nối điểm A với điểm D, khi đó mảnh đất được chia thành hình thang ABCD và hình tam giác ADE. Kẻ các đoạn thẳng BM, EN vuông góc với AD.



b) Đo các khoảng cách trên mặt đất.

Giả sử ta có bảng số liệu các kết quả đo như sau :

Đoạn thẳng	Độ dài
BC	30m
AD	55m
BM	22m
EN	27m

c) Tính :

Hình	Diện tích
Hình thang ABCD	$\frac{(55 + 30) \times 22}{2} = 935 \text{ (m}^2\text{)}$
Hình tam giác ADE	$\frac{55 \times 27}{2} = 742,5 \text{ (m}^2\text{)}$
Hình ABCDE	$935 + 742,5 = 1677,5 \text{ (m}^2\text{)}$

Vậy diện tích mảnh đất là $1677,5\text{m}^2$.

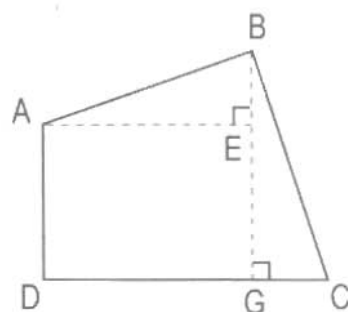
❶ Tính diện tích mảnh đất có hình dạng như hình vẽ dưới đây, biết :

$$AD = 63\text{m}$$

$$AE = 84\text{m}$$

$$BE = 28\text{m}$$

$$GC = 30\text{m.}$$



- 2 Tính diện tích mảnh đất có hình dạng như hình vẽ dưới đây, biết :

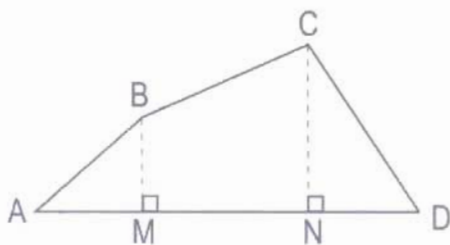
$$BM = 20,8\text{m}$$

$$CN = 38\text{m}$$

$$AM = 24,5\text{m}$$

$$MN = 37,4\text{m}$$

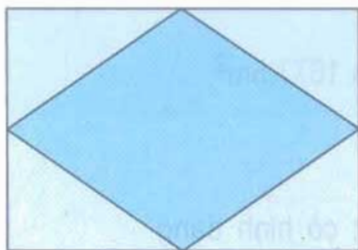
$$ND = 25,3\text{m}.$$



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 Cho hình tam giác có diện tích $\frac{5}{8} \text{ m}^2$ và chiều cao $\frac{1}{2} \text{ m}$. Tính độ dài đáy của hình tam giác đó.

- 2 Một chiếc khăn trải bàn hình chữ nhật có chiều dài 2m và chiều rộng 1,5m. Ở giữa khăn người ta thêu hoạ tiết trang trí hình thoi có các đường chéo bằng chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật. Tính diện tích khăn trải bàn và diện tích hình thoi.



- 3 Một sợi dây nối hai bánh xe ròng rọc (như hình vẽ). Đường kính của bánh xe có độ dài 0,35m. Hai trục cách nhau 3,1m. Tính độ dài sợi dây.





HÌNH HỘP CHỮ NHẬT. HÌNH LẬP PHƯƠNG

a) Hình hộp chữ nhật



Bao diêm



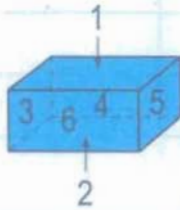
Viên gạch



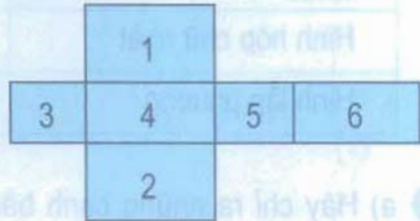
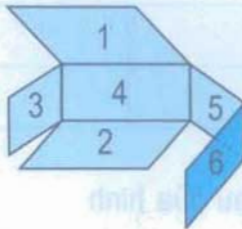
Hình hộp chữ nhật

Bao diêm, viên gạch có dạng hình hộp chữ nhật.

Hình hộp chữ nhật có sáu mặt (như hình vẽ) : hai mặt đáy (mặt 1 và mặt 2) và bốn mặt bên (mặt 3, mặt 4, mặt 5 và mặt 6) đều là hình chữ nhật. Mặt 1 bằng mặt 2 ; mặt 3 bằng mặt 5 ; mặt 4 bằng mặt 6.

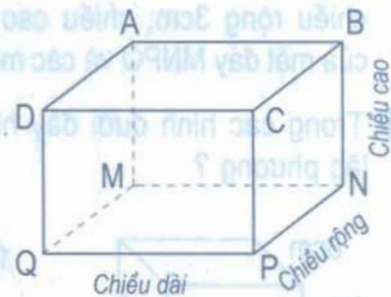


Hình hộp chữ nhật



Hình hộp chữ nhật (hình bên) có :

- Tám đỉnh là : đỉnh A, đỉnh B, đỉnh C, đỉnh D, đỉnh M, đỉnh N, đỉnh P, đỉnh Q.
- Mười hai cạnh là : cạnh AB, cạnh BC, cạnh DC, cạnh AD, cạnh MN, cạnh NP, cạnh QP, cạnh MQ, cạnh AM, cạnh BN, cạnh CP, cạnh DQ.

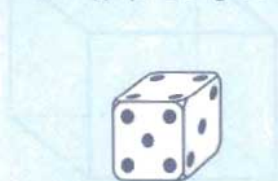


Hình hộp chữ nhật có ba kích thước : chiều dài, chiều rộng, chiều cao.

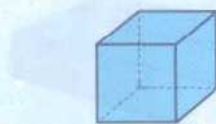
b) Hình lập phương

Ta cũng thường gặp trong thực tế một số đồ vật như con súc sắc có dạng hình lập phương.

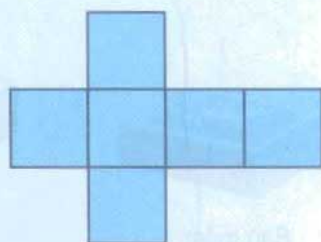
Hình lập phương có sáu mặt là các hình vuông bằng nhau.



Con súc sắc



Hình lập phương

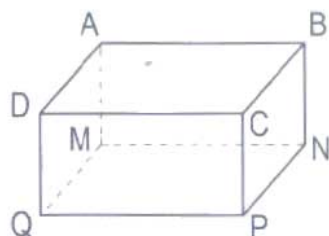


- 1) Viết số thích hợp vào ô trống :

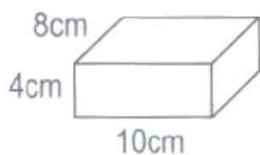
Số mặt, cạnh, đỉnh	Số mặt	Số cạnh	Số đỉnh
Hình			
Hình hộp chữ nhật			
Hình lập phương			

- 2) a) Hãy chỉ ra những cạnh bằng nhau của hình hộp chữ nhật (hình bên).

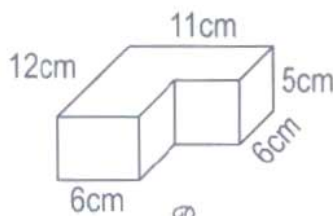
b) Biết hình hộp chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 3cm, chiều cao 4cm. Tính diện tích của mặt đáy MNPQ và các mặt bên ABNM, BCPN.



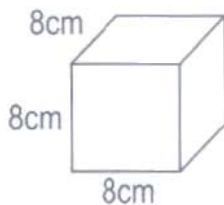
- 3) Trong các hình dưới đây hình nào là hình hộp chữ nhật, hình nào là hình lập phương ?



A



B



C

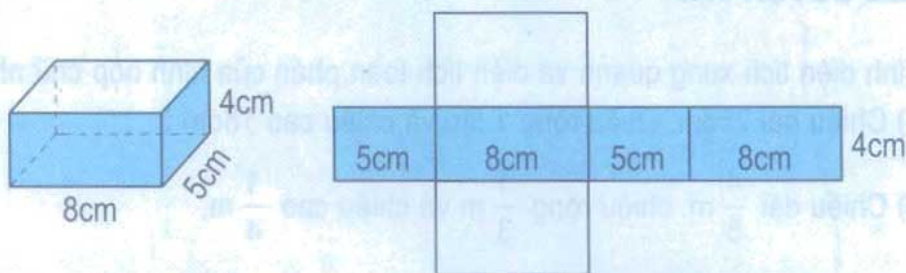


DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

a) Diện tích xung quanh

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật là tổng diện tích bốn mặt bên của hình hộp chữ nhật.

Ví dụ : Cho hình hộp chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 5cm và chiều cao 4cm. Tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó.



Quan sát hình hộp chữ nhật và hình khai triển trên đây ta thấy :

Diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật bằng diện tích của hình chữ nhật có :

Chiều dài là : $5 + 8 + 5 + 8 = 26$ (cm) (tức là bằng chu vi của mặt đáy hình hộp), chiều rộng 4cm (tức là bằng chiều cao hình hộp).

Do đó, diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật đó là :

$$26 \times 4 = 104 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Muốn tính diện tích xung quanh của hình hộp chữ nhật ta lấy chu vi mặt đáy nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

b) Diện tích toàn phần

Diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật là tổng của diện tích xung quanh và diện tích hai đáy.

Hình hộp chữ nhật ở ví dụ trên có diện tích một mặt đáy là :

$$8 \times 5 = 40 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Do đó, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật đó là :

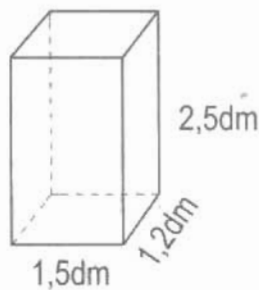
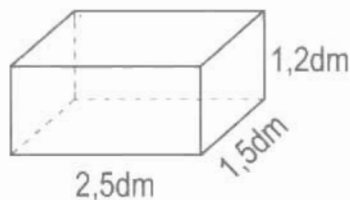
$$104 + 40 \times 2 = 184 \text{ (cm}^2\text{)}$$

- Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có chiều dài 5dm, chiều rộng 4dm và chiều cao 3dm.
- Một người thợ gò một cái thùng tôn không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6dm, chiều rộng 4dm và chiều cao 9dm. Tính diện tích tôn dùng để làm thùng (không tính mép hàn).



LUYỆN TẬP

- Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có :
 - Chiều dài 25dm, chiều rộng 1,5m và chiều cao 18dm ;
 - Chiều dài $\frac{4}{5}$ m, chiều rộng $\frac{1}{3}$ m và chiều cao $\frac{1}{4}$ m.
- Một cái thùng không nắp dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1,5m, chiều rộng 0,6m và chiều cao 8dm. Người ta sơn mặt ngoài của thùng. Hỏi diện tích quét sơn là bao nhiêu mét vuông ?
- Đúng ghi Đ, sai ghi S :



- Diện tích toàn phần của hai hình hộp chữ nhật bằng nhau.
- Diện tích toàn phần của hai hình hộp chữ nhật không bằng nhau.
- Diện tích xung quanh của hai hình hộp chữ nhật bằng nhau.
- Diện tích xung quanh của hai hình hộp chữ nhật không bằng nhau.



DIỆN TÍCH XUNG QUANH VÀ DIỆN TÍCH TOÀN PHẦN CỦA HÌNH LẬP PHƯƠNG

a) Các mặt của hình lập phương là các hình vuông bằng nhau nên :

Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 4. Diện tích toàn phần của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 6.

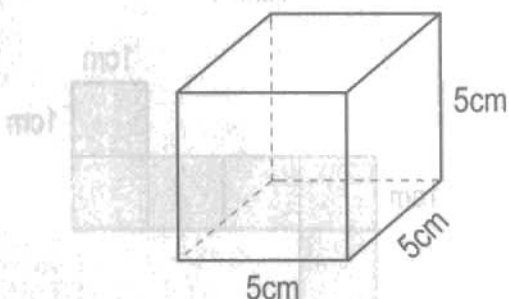
b) **Ví dụ :** Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 5cm.

– Diện tích xung quanh của hình lập phương đó là :

$$(5 \times 5) \times 4 = 100 \text{ (cm}^2\text{)}$$

– Diện tích toàn phần của hình lập phương đó là :

$$(5 \times 5) \times 6 = 150 \text{ (cm}^2\text{)}$$



1) Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 1,5m.

2) Người ta làm một cái hộp không có nắp bằng bìa cứng dạng hình lập phương có cạnh 2,5dm. Tính diện tích bìa cần dùng để làm hộp (không tính mép dán).

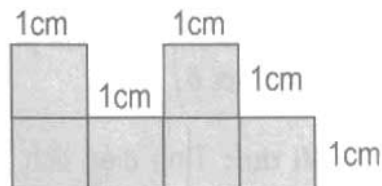


LUYỆN TẬP

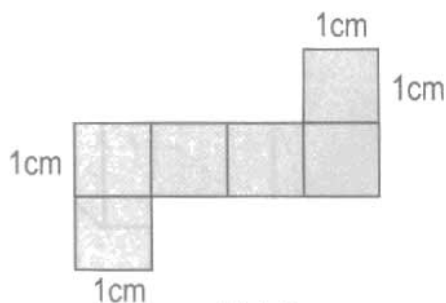
- ① Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 2m 5cm.
- ② Mảnh bìa nào dưới đây có thể gấp được một hình lập phương ?



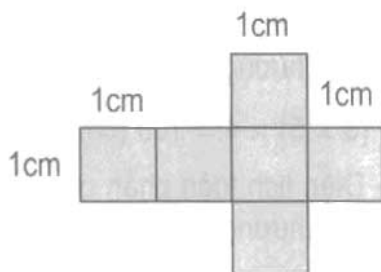
Hình 1



Hình 2

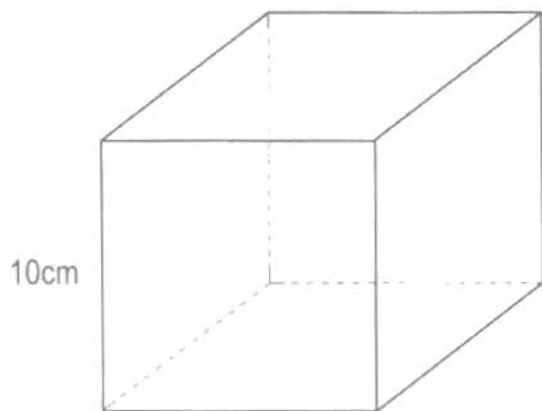


Hình 3

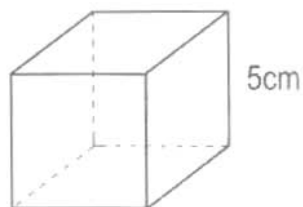


Hình 4

- ③ Đúng ghi Đ, sai ghi S :



A



B

- a) Diện tích xung quanh của hình lập phương A gấp 2 lần diện tích xung quanh của hình lập phương B .
- b) Diện tích xung quanh của hình lập phương A gấp 4 lần diện tích xung quanh của hình lập phương B .
- c) Diện tích toàn phần của hình lập phương A gấp 2 lần diện tích toàn phần của hình lập phương B .
- d) Diện tích toàn phần của hình lập phương A gấp 4 lần diện tích toàn phần của hình lập phương B .



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1) Tính diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật có :
- a) Chiều dài 2,5m, chiều rộng 1,1m và chiều cao 0,5m.
b) Chiều dài 3m, chiều rộng 15dm và chiều cao 9dm.
- 2) Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	4m	$\frac{3}{5}$ cm	0,4dm
Chiều rộng	3m		0,4dm
Chiều cao	5m	$\frac{1}{3}$ cm	0,4dm
Chu vi mặt đáy		2cm	
Diện tích xung quanh			
Diện tích toàn phần			

Nhận xét : Hình lập phương là hình hộp chữ nhật có chiều dài, chiều rộng và chiều cao bằng nhau.

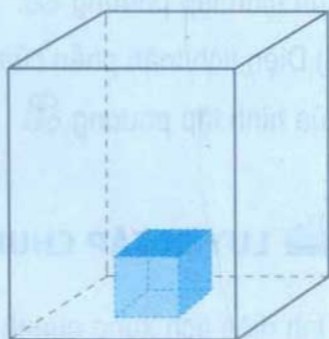
- 3 Một hình lập phương có cạnh 4cm, nếu gấp cạnh của hình lập phương lên 3 lần thì diện tích xung quanh và diện tích toàn phần của nó gấp lên bao nhiêu lần? Tại sao?



THỂ TÍCH CỦA MỘT HÌNH

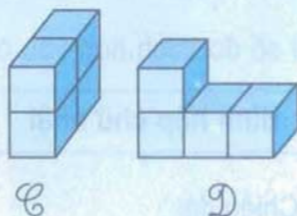
a) Ví dụ 1

Trong hình bên, hình lập phương nằm hoàn toàn trong hình hộp chữ nhật. Ta nói: *Thể tích hình lập phương bé hơn thể tích hình hộp chữ nhật hay thể tích hình hộp chữ nhật lớn hơn thể tích hình lập phương.*



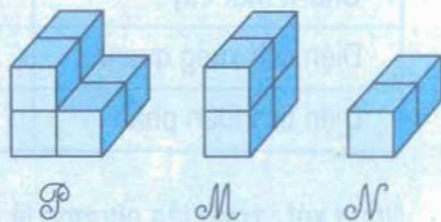
b) Ví dụ 2

Hình \mathcal{C} gồm 4 hình lập phương như nhau và hình \mathcal{D} cũng gồm 4 hình lập phương như thế. Ta nói: *Thể tích hình \mathcal{C} bằng thể tích hình \mathcal{D} .*

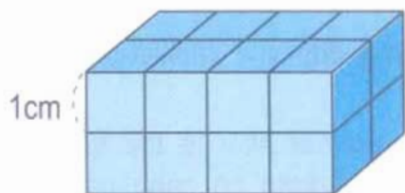


c) Ví dụ 3

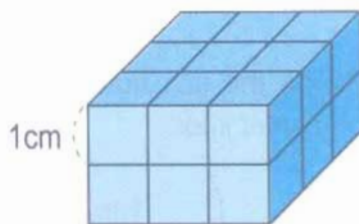
Hình \mathcal{P} gồm 6 hình lập phương như nhau. Ta tách hình \mathcal{P} thành hai hình \mathcal{M} và \mathcal{N} : hình \mathcal{M} gồm 4 hình lập phương và hình \mathcal{N} gồm 2 hình lập phương như thế. Ta nói: *Thể tích hình \mathcal{P} bằng tổng thể tích các hình \mathcal{M} và \mathcal{N} .*



1 Trong hai hình dưới đây :



A



B

Hình hộp chữ nhật *A* gồm mấy hình lập phương nhỏ ?

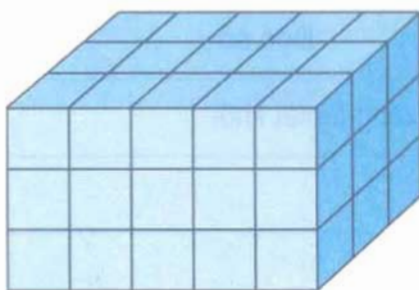
Hình hộp chữ nhật *B* gồm mấy hình lập phương nhỏ ?

Hình nào có thể tích lớn hơn ?

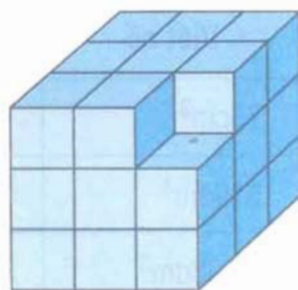
2 Hình *A* gồm mấy hình lập phương nhỏ ?

Hình *B* gồm mấy hình lập phương nhỏ ?

So sánh thể tích của hình *A* và hình *B*.



A



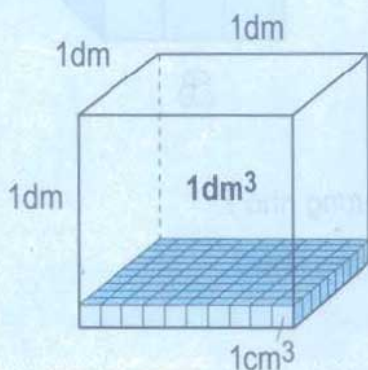
B

3 Có 6 hình lập phương nhỏ cạnh 1cm. Hãy xếp 6 hình lập phương đó thành một hình hộp chữ nhật. Có bao nhiêu cách xếp khác nhau ?



XĂNG-TI-MÉT KHỐI. ĐỀ-XI-MÉT KHỐI

Để đo thể tích người ta có thể dùng những đơn vị : xăng-ti-mét khối, đề-xi-mét khối.



a) Xăng-ti-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1cm. Xăng-ti-mét khối viết tắt là cm^3 .

b) Đề-xi-mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1dm. Đề-xi-mét khối viết tắt là dm^3 .

c) Hình lập phương cạnh 1dm gồm : $10 \times 10 \times 10 = 1000$ hình lập phương cạnh 1cm. Ta có :

$$1\text{dm}^3 = 1000\text{cm}^3$$

1 Viết vào ô trống (theo mẫu) :

Viết số	Đọc số
76cm^3	bảy mươi sáu xăng-ti-mét khối
519dm^3	
$85,08\text{dm}^3$	
$\frac{4}{5}\text{cm}^3$	
	một trăm chín mươi hai xăng-ti-mét khối
	hai nghìn không trăm linh một đề-xi-mét khối
	ba phần tám xăng-ti-mét khối

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$

$375\text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$

$5,8\text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$

$\frac{4}{5} \text{dm}^3 = \dots \text{cm}^3$

b) $2000\text{cm}^3 = \dots \text{dm}^3$

$154\ 000\text{cm}^3 = \dots \text{dm}^3$

$490\ 000\text{cm}^3 = \dots \text{dm}^3$

$5100\text{cm}^3 = \dots \text{dm}^3$



MÉT KHỐI

a) Mét khối

Để đo thể tích người ta còn dùng đơn vị mét khối.

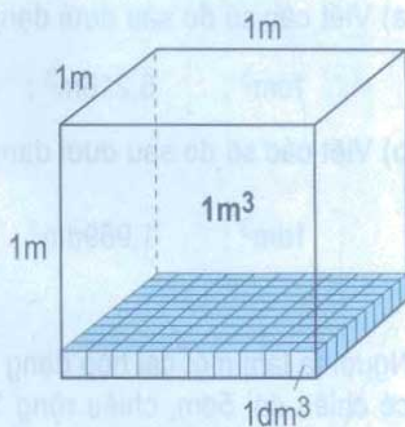
- Mét khối là thể tích của hình lập phương có cạnh dài 1m.

Mét khối viết tắt là m^3 .

- Hình lập phương cạnh 1m gồm 1000 hình lập phương cạnh 1dm.

Ta có : $1\text{m}^3 = 1000\text{dm}^3$

$$1\text{m}^3 = 1\ 000\ 000\text{cm}^3 (= 100 \times 100 \times 100).$$



b) Nhận xét

- Mỗi đơn vị đo thể tích gấp 1000 lần đơn vị bé hơn tiếp liền.
- Mỗi đơn vị đo thể tích bằng $\frac{1}{1000}$ đơn vị lớn hơn tiếp liền.

m^3	dm^3	cm^3
1m^3	1dm^3	1cm^3
$= 1000\text{dm}^3$	$= 1000\text{cm}^3$	$= \frac{1}{1000} \text{dm}^3$
	$= \frac{1}{1000} \text{m}^3$	

- 1 a) Đọc các số đo :

$$15\text{m}^3 ; \quad 205\text{m}^3 ; \quad \frac{25}{100} \text{m}^3 ; \quad 0,911\text{m}^3.$$

- b) Viết các số đo thể tích :

Bảy nghìn hai trăm mét khối ;

Bốn trăm mét khối ;

Một phần tám mét khối ;

Không phải không năm mét khối.

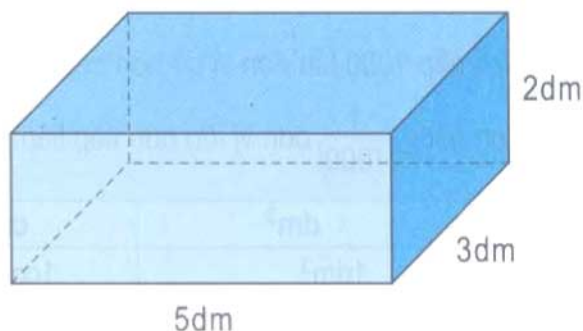
- 2 a) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là đề-xi-mét khối :

$$1\text{cm}^3 ; \quad 5,216\text{m}^3 ; \quad 13,8\text{m}^3 ; \quad 0,22\text{m}^3.$$

- b) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là xăng-ti-mét khối :

$$1\text{dm}^3 ; \quad 1,969\text{dm}^3 ; \quad \frac{1}{4} \text{m}^3 ; \quad 19,54\text{m}^3.$$

- 3 Người ta làm một cái hộp dạng hình hộp chữ nhật bằng bìa. Biết rằng hộp đó có chiều dài 5dm, chiều rộng 3dm và chiều cao 2dm. Hỏi có thể xếp được bao nhiêu hình lập phương 1dm^3 để đầy cái hộp đó ?





LUYỆN TẬP

1 a) Đọc các số đo :

5m^3 ; 2010cm^3 ; 2005dm^3 ; $10,125\text{m}^3$; $0,109\text{cm}^3$; $0,015\text{dm}^3$;

$\frac{1}{4}\text{m}^3$; $\frac{95}{1000}\text{dm}^3$.

b) Viết các số đo thể tích :

Một nghìn chín trăm năm mươi hai xăng-ti-mét khối ;

Hai nghìn không trăm mười lăm mét khối ;

Ba phần tám đề-xi-mét khối ;

Không phải chín trăm mười chín mét khối.

2 Đúng ghi Đ, sai ghi S :

$0,25\text{m}^3$ là :

a) Không phải hai mươi lăm mét khối.

b) Không phải hai trăm năm mươi mét khối.

c) Hai mươi lăm phần trăm mét khối.

d) Hai mươi lăm phần nghìn mét khối.

3 So sánh các số đo sau đây :

a) $913,232413\text{m}^3$ và $913\ 232\ 413\text{cm}^3$.

b) $\frac{12345}{1000}\text{m}^3$ và $12,345\text{m}^3$.

c) $\frac{8372361}{100}\text{m}^3$ và $8\ 372\ 361\text{dm}^3$.



THỂ TÍCH HÌNH HỘP CHỮ NHẬT

a) **Ví dụ :** Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng 16cm và chiều cao 10cm.

Để tính thể tích hình hộp chữ nhật trên đây bằng xăng-ti-mét khối ta cần tìm số hình lập phương 1cm^3 xếp vào đáy hộp (xem các hình vẽ dưới đây).

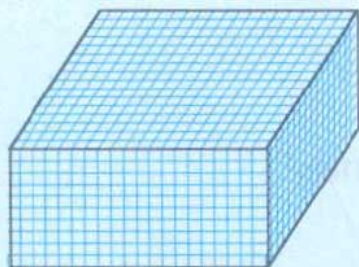
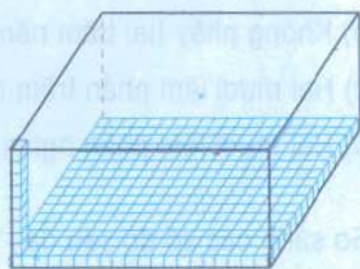
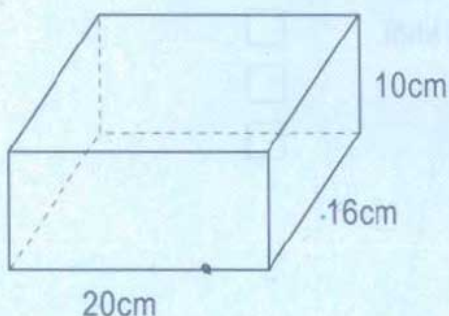
Sau khi xếp 10 lớp hình lập phương 1cm^3 thì vừa đầy hộp.

Mỗi lớp có : $20 \times 16 = 320$ (hình lập phương 1cm^3).

10 lớp có : $320 \times 10 = 3200$ (hình lập phương 1cm^3).

Vậy thể tích của hình hộp chữ nhật là :

$$20 \times 16 \times 10 = 3200 (\text{cm}^3)$$

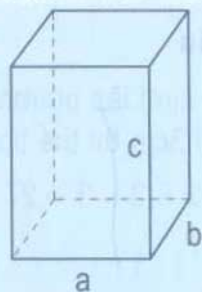


b) Muốn tính thể tích hình hộp chữ nhật ta lấy chiều dài nhân với chiều rộng rồi nhân với chiều cao (cùng một đơn vị đo).

Gọi V là thể tích của hình hộp chữ nhật, ta có :

$$V = a \times b \times c$$

(a, b, c là ba kích thước của hình hộp chữ nhật)



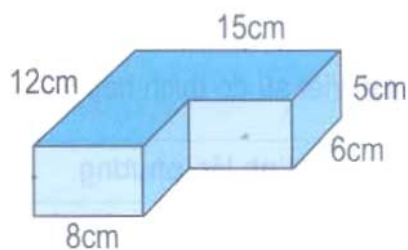
1 Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài a , chiều rộng b , chiều cao c :

a) $a = 5\text{cm}$; $b = 4\text{cm}$; $c = 9\text{cm}$.

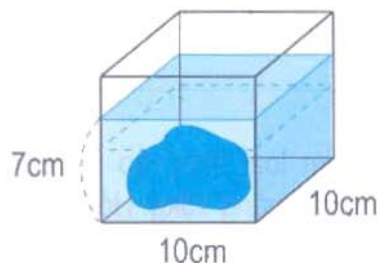
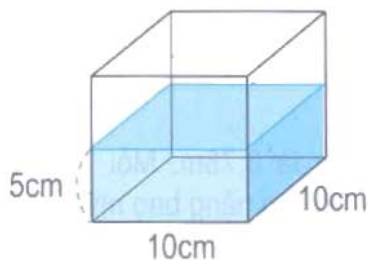
b) $a = 1,5\text{m}$; $b = 1,1\text{m}$; $c = 0,5\text{m}$.

c) $a = \frac{2}{5}\text{dm}$; $b = \frac{1}{3}\text{dm}$; $c = \frac{3}{4}\text{dm}$.

2 Tính thể tích của khối gỗ có dạng như hình bên.



3 Tính thể tích của hòn đá nằm trong bể nước theo hình dưới đây :



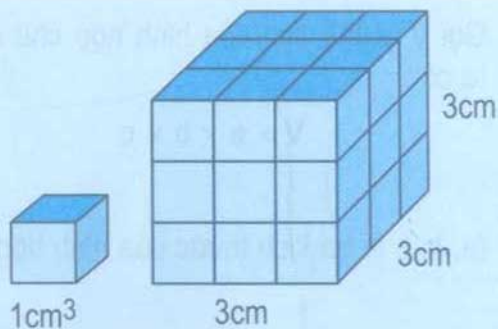


THỂ TÍCH HÌNH LẬP PHƯƠNG

a) Ví dụ

Nếu hình lập phương có cạnh 3cm thì thể tích là :

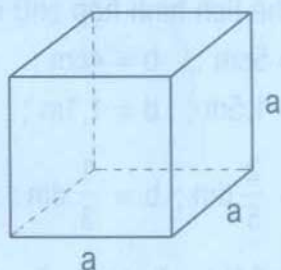
$$V = 3 \times 3 \times 3 = 27 \text{ (cm}^3\text{)}$$



b) Muốn tính thể tích hình lập phương ta lấy cạnh nhân với cạnh rồi nhân với cạnh.

Hình lập phương có cạnh a thì thể tích V là :

$$V = a \times a \times a$$



1) Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình lập phương	(1)	(2)	(3)	(4)
Độ dài cạnh	1,5m	$\frac{5}{8}$ dm		
Diện tích một mặt			36cm^2	
Diện tích toàn phần				600dm^2
Thể tích				

2) Một khối kim loại hình lập phương có cạnh là 0,75m. Mỗi đề-xi-mét khối kim loại đó cân nặng 15kg. Hỏi khối kim loại đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam ?

- 3** Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 8cm, chiều rộng 7cm và chiều cao 9cm. Một hình lập phương có cạnh bằng trung bình cộng của ba kích thước của hình hộp chữ nhật trên. Tính :
- a) Thể tích hình hộp chữ nhật ;
- b) Thể tích hình lập phương.

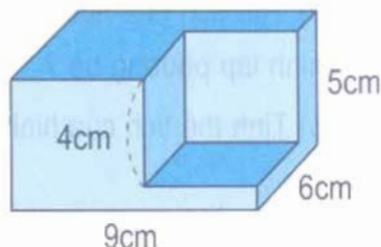


LUYỆN TẬP CHUNG

- 1** Một hình lập phương có cạnh 2,5cm. Tính diện tích một mặt, diện tích toàn phần và thể tích của hình lập phương đó.
- 2** Viết số đo thích hợp vào ô trống :

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	11cm	0,4m	$\frac{1}{2}$ dm
Chiều rộng	10cm	0,25m	$\frac{1}{3}$ dm
Chiều cao	6cm	0,9m	$\frac{2}{5}$ dm
Diện tích mặt đáy			
Diện tích xung quanh			
Thể tích			

- 3** Một khối gỗ dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước như hình bên, người ta cắt đi một phần khối gỗ có dạng hình lập phương cạnh 4cm. Tính thể tích phần gỗ còn lại.





LUYỆN TẬP CHUNG

- ① Bạn Dung tính nhầm 15% của 120 như sau :

10% của 120 là 12

5% của 120 là 6

Vậy : 15% của 120 là 18.

a) Hãy viết số thích hợp vào chỗ chấm để tìm 17,5% của 240 theo cách tính của bạn Dung :

... % của 240 là ...

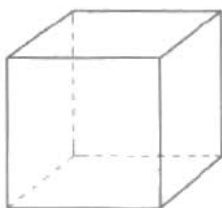
... % của 240 là ...

... % của 240 là ...

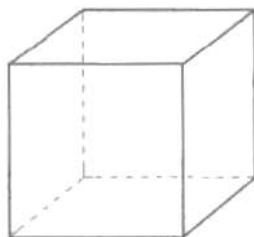
Vậy : 17,5% của 240 là ...

b) Hãy tính 35% của 520 và nêu cách tính.

- ② Biết tỉ số thể tích của hai hình lập phương là 2 : 3 (xem hình vẽ).



Thể tích : 64cm^3



Thể tích : $\dots\text{cm}^3$?

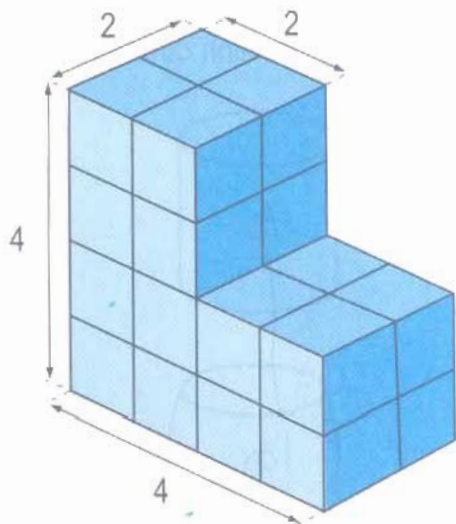
a) Thể tích của hình lập phương lớn bằng bao nhiêu phần trăm thể tích của hình lập phương bé ?

b) Tính thể tích của hình lập phương lớn.

3 Bạn Hạnh xếp các hình lập phương nhỏ có cạnh 1cm thành hình bên. Hỏi :

a) Hình bên có bao nhiêu hình lập phương nhỏ ?

b) Nếu sơn các mặt ngoài của hình bên thì diện tích cần sơn bằng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông ?



GIỚI THIỆU HÌNH TRỤ. GIỚI THIỆU HÌNH CẦU

a) Giới thiệu hình trụ



Hộp sữa có dạng hình trụ



Hình trụ

Hình trụ có hai mặt đáy là hai hình tròn bằng nhau và một mặt xung quanh.

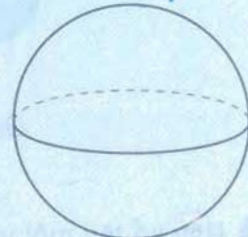
b) Giới thiệu hình cầu



Quả bóng đá có dạng hình cầu

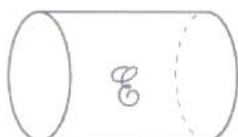
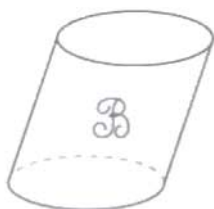
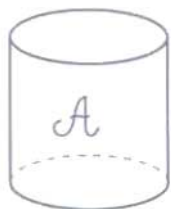


Trái Đất có dạng hình cầu



Hình cầu

1 Trong các hình dưới đây có hình nào là hình trụ ?



2 Đồ vật nào dưới đây có dạng hình cầu ?



Quả bóng bàn



Hộp chè



Viên bi



Quả trứng gà



Bánh xe đạp

3 Hãy kể tên một vài đồ vật có dạng :

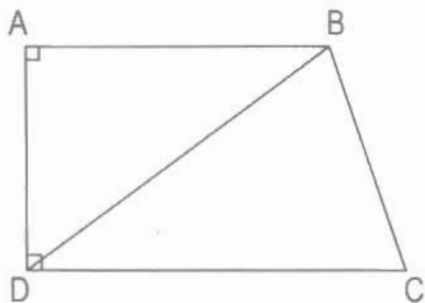
a) Hình trụ ;

b) Hình cầu.

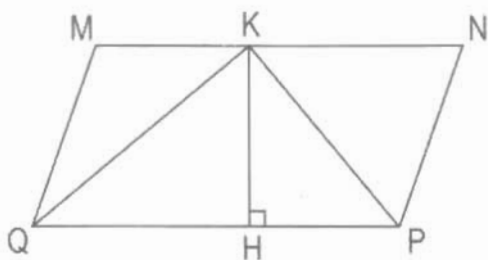


LUYỆN TẬP CHUNG

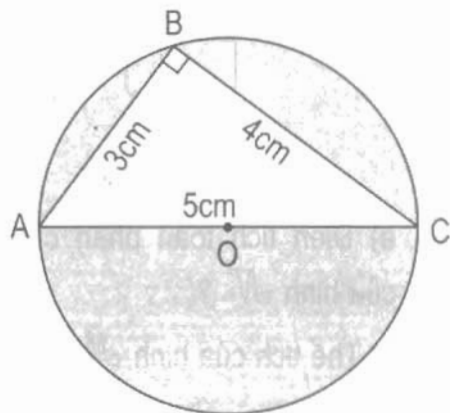
- 1 Cho hình thang vuông ABCD (xem hình vẽ) có $AB = 4\text{cm}$, $DC = 5\text{cm}$, $AD = 3\text{cm}$. Nối D với B được hai hình tam giác ABD và BDC.



- a) Tính diện tích mỗi hình tam giác đó.
b) Tính tỉ số phần trăm của diện tích hình tam giác ABD và diện tích hình tam giác BDC.
- 2 Cho hình bình hành MNPQ (xem hình vẽ) có $MN = 12\text{cm}$, chiều cao $KH = 6\text{cm}$. So sánh diện tích hình tam giác KQP với tổng diện tích của hình tam giác MKQ và hình tam giác KNP.



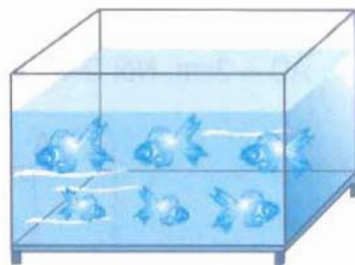
- 3 Trên hình bên, hãy tính diện tích phần đã tô màu của hình tròn.





LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 Một bể kính nuôi cá dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 1m, chiều rộng 50cm, chiều cao 60cm.



a) Tính diện tích kính dùng làm bể cá đó (bể không có nắp).

b) Tính thể tích bể cá đó.

c) Mức nước trong bể cao bằng $\frac{3}{4}$ chiều cao của bể. Tính thể tích nước trong bể đó (độ dày kính không đáng kể).

- 2 Một hình lập phương có cạnh 1,5m. Tính :

a) Diện tích xung quanh của hình lập phương ;

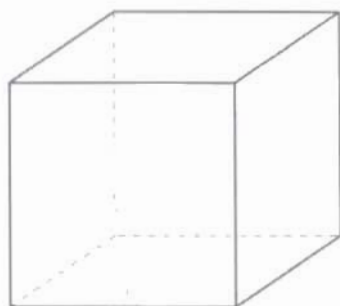
b) Diện tích toàn phần của hình lập phương ;

c) Thể tích của hình lập phương.

- 3 Có hai hình lập phương. Hình \mathcal{M} có cạnh dài gấp 3 lần cạnh hình \mathcal{N} .



\mathcal{N}



\mathcal{M}

a) Diện tích toàn phần của hình \mathcal{M} gấp mấy lần diện tích toàn phần của hình \mathcal{N} ?

b) Thể tích của hình \mathcal{M} gấp mấy lần thể tích của hình \mathcal{N} ?

SỐ ĐO THỜI GIAN - TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU



I - SỐ ĐO THỜI GIAN



BẢNG ĐƠN VỊ ĐO THỜI GIAN

a) Các đơn vị đo thời gian

1 thế kỉ = 100 năm
1 năm = 12 tháng
1 năm = 365 ngày
1 năm nhuận = 366 ngày
Cứ 4 năm lại có 1 năm nhuận

1 tuần lễ = 7 ngày
1 ngày = 24 giờ
1 giờ = 60 phút
1 phút = 60 giây

Tháng một, tháng ba, tháng năm, tháng bảy, tháng tám, tháng mười, tháng mười hai có 31 ngày.

Tháng tư, tháng sáu, tháng chín, tháng mười một có 30 ngày.

Tháng hai có 28 ngày (vào năm nhuận có 29 ngày).

b) Ví dụ về đổi đơn vị đo thời gian

• Một năm rưỡi = 1,5 năm = 12 tháng \times 1,5 = 18 tháng.

• $\frac{2}{3}$ giờ = 60 phút \times $\frac{2}{3}$ = 40 phút.

• 0,5 giờ = 60 phút \times 0,5 = 30 phút.

• 216 phút = 3 giờ 36 phút = 3,6 giờ :

$$\begin{array}{r} 216 \quad | \quad 60 \\ \hline 36 \quad | \quad 3 \end{array}$$

216 phút = 3 giờ 36 phút

$$\begin{array}{r} 216 \quad | \quad 60 \\ \hline 360 \quad | \quad 3,6 \\ 0 \end{array}$$

216 phút = 3,6 giờ

- 1 Trong lịch sử phát triển của loài người đã có những phát minh vĩ đại. Bảng dưới đây cho biết tên và năm công bố một số phát minh. Hãy đọc bảng và cho biết từng phát minh được công bố vào thế kỉ nào.

<p>Kính viễn vọng năm 1671</p> 	<p>Bút chì năm 1794</p> 
<p>Đầu máy xe lửa năm 1804</p> 	<p>Xe đạp năm 1869</p> 
<p>Ô tô năm 1886</p> 	<p>Máy bay năm 1903</p> 
<p>Máy tính điện tử năm 1946</p> 	<p>Vệ tinh nhân tạo năm 1957</p> 

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 6 năm = ... tháng

4 năm 2 tháng = ... tháng

3 năm rưỡi = ... tháng

3 ngày = ... giờ

0,5 ngày = ... giờ

3 ngày rưỡi = ... giờ

b) 3 giờ = ... phút

1,5 giờ = ... phút

$\frac{3}{4}$ giờ = ... phút

6 phút = ... giây

$\frac{1}{2}$ phút = ... giây

1 giờ = ... giây

3) Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm :

a) 72 phút = ... giờ

270 phút = ... giờ

b) 30 giây = ... phút

135 giây = ... phút



CỘNG SỐ ĐO THỜI GIAN

a) **Ví dụ 1** : Một ô tô đi từ Hà Nội đến Thanh Hoá hết 3 giờ 15 phút rồi đi tiếp đến Vinh hết 2 giờ 35 phút. Hỏi ô tô đó đi cả quãng đường từ Hà Nội đến Vinh hết bao nhiêu thời gian ?



Ta phải thực hiện phép cộng : 3 giờ 15 phút + 2 giờ 35 phút = ?

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ + 2 \text{ giờ } 35 \text{ phút} \\ \hline 5 \text{ giờ } 50 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy : 3 giờ 15 phút + 2 giờ 35 phút = 5 giờ 50 phút.

b) Ví dụ 2 : Một người tham gia đua xe đạp, quãng đường đầu tiên đi hết 22 phút 58 giây, quãng đường thứ hai đi hết 23 phút 25 giây. Hỏi người đó đi cả hai quãng đường hết bao nhiêu thời gian ?

Ta phải thực hiện phép cộng : $22 \text{ phút } 58 \text{ giây} + 23 \text{ phút } 25 \text{ giây} = ?$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 22 \text{ phút } 58 \text{ giây} \\ + 23 \text{ phút } 25 \text{ giây} \\ \hline 45 \text{ phút } 83 \text{ giây} \quad (83 \text{ giây} = 1 \text{ phút } 23 \text{ giây}) \end{array}$$

Vậy : $22 \text{ phút } 58 \text{ giây} + 23 \text{ phút } 25 \text{ giây} = 46 \text{ phút } 23 \text{ giây}$.

1 Tính :

a) 7 năm 9 tháng + 5 năm 6 tháng

b) 3 ngày 20 giờ + 4 ngày 15 giờ

3 giờ 5 phút + 6 giờ 32 phút

4 phút 13 giây + 5 phút 15 giây

12 giờ 18 phút + 8 giờ 12 phút

8 phút 45 giây + 6 phút 15 giây

4 giờ 35 phút + 8 giờ 42 phút

12 phút 43 giây + 5 phút 37 giây

2 Lâm đi từ nhà đến bến xe hết 35 phút, sau đó đi ô tô đến Viện Bảo tàng Lịch sử hết 2 giờ 20 phút. Hỏi Lâm đi từ nhà đến Viện Bảo tàng Lịch sử hết bao nhiêu thời gian ?



TRỪ SỐ ĐO THỜI GIAN

a) Ví dụ 1 : Một ô tô đi từ Huế lúc 13 giờ 10 phút và đến Đà Nẵng lúc 15 giờ 55 phút. Hỏi ô tô đó đi từ Huế đến Đà Nẵng hết bao nhiêu thời gian ?

Ta phải thực hiện phép trừ : $15 \text{ giờ } 55 \text{ phút} - 13 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = ?$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 15 \text{ giờ } 55 \text{ phút} \\ - 13 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \hline 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy : $15 \text{ giờ } 55 \text{ phút} - 13 \text{ giờ } 10 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$.

- b) **Ví dụ 2** : Trên cùng một đoạn đường, Hoà chạy hết 3 phút 20 giây, Bình chạy hết 2 phút 45 giây. Hỏi Bình chạy ít hơn Hoà bao nhiêu giây ?



Ta phải thực hiện phép trừ :

$$3 \text{ phút } 20 \text{ giây} - 2 \text{ phút } 45 \text{ giây} = ?$$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$\begin{array}{r} \underline{3 \text{ phút } 20 \text{ giây}} \\ - 2 \text{ phút } 45 \text{ giây} \\ \hline \end{array}$	đổi thành	$\begin{array}{r} \underline{2 \text{ phút } 80 \text{ giây}} \\ - 2 \text{ phút } 45 \text{ giây} \\ \hline 0 \text{ phút } 35 \text{ giây} \end{array}$
---	-----------	---

Vậy : $3 \text{ phút } 20 \text{ giây} - 2 \text{ phút } 45 \text{ giây} = 35 \text{ giây}$.

1 Tính :

- a) 23 phút 25 giây – 15 phút 12 giây ;
- b) 54 phút 21 giây – 21 phút 34 giây ;
- c) 22 giờ 15 phút – 12 giờ 35 phút.

2 Tính :

- a) 23 ngày 12 giờ – 3 ngày 8 giờ ;
- b) 14 ngày 15 giờ – 3 ngày 17 giờ ;
- c) 13 năm 2 tháng – 8 năm 6 tháng.

3 Một người đi từ A lúc 6 giờ 45 phút và đến B lúc 8 giờ 30 phút. Giữa đường người đó nghỉ 15 phút. Hỏi nếu không kể thời gian nghỉ, người đó đi quãng đường AB hết bao nhiêu thời gian ?



LUYỆN TẬP

① Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 12 ngày = ... giờ

3,4 ngày = ... giờ

4 ngày 12 giờ = ... giờ

$\frac{1}{2}$ giờ = ... phút

b) 1,6 giờ = ... phút

2 giờ 15 phút = ... phút

2,5 phút = ... giây

4 phút 25 giây = ... giây

② Tính :

a) 2 năm 5 tháng + 13 năm 6 tháng ;

b) 4 ngày 21 giờ + 5 ngày 15 giờ ;

c) 13 giờ 34 phút + 6 giờ 35 phút.

③ Tính :

a) 4 năm 3 tháng – 2 năm 8 tháng ;

b) 15 ngày 6 giờ – 10 ngày 12 giờ ;

c) 13 giờ 23 phút – 5 giờ 45 phút.

④ Năm 1492, nhà thám hiểm Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô phát hiện ra châu Mĩ. Năm 1961, I-u-ri Ga-ga-rin là người đầu tiên bay vào vũ trụ. Hỏi hai sự kiện trên cách nhau bao nhiêu năm ?



Cri-xtô-phơ Cô-lôm-bô



I-u-ri Ga-ga-rin



NHÂN SỐ ĐO THỜI GIAN VỚI MỘT SỐ

a) Ví dụ 1 : Trung bình một người thợ làm xong một sản phẩm hết 1 giờ 10 phút. Hỏi người đó làm 3 sản phẩm như thế hết bao nhiêu thời gian ?

Ta phải thực hiện phép nhân :

$$1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \times 3 = ?$$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \\ \times \quad 3 \\ \hline 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \end{array}$$

Vậy : $1 \text{ giờ } 10 \text{ phút} \times 3 = 3 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$.

b) Ví dụ 2 : Mỗi buổi sáng Hạnh học ở trường trung bình 3 giờ 15 phút. Một tuần lễ Hạnh học ở trường 5 buổi. Hỏi mỗi tuần lễ Hạnh học ở trường bao nhiêu thời gian ?

Ta phải thực hiện phép nhân :

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 5 = ?$$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

$$\begin{array}{r} 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \\ \times \quad 5 \\ \hline 15 \text{ giờ } 75 \text{ phút} \end{array} \quad (75 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút})$$

Vậy : $3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 5 = 16 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$.

1 Tính :

a) $3 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \times 3$

b) $4,1 \text{ giờ} \times 6$

$4 \text{ giờ } 23 \text{ phút} \times 4$

$3,4 \text{ phút} \times 4$

$12 \text{ phút } 25 \text{ giây} \times 5$

$9,5 \text{ giây} \times 3$

2 Một chiếc đu quay quay mỗi vòng hết 1 phút 25 giây. Bé Lan ngồi trên đu quay và quay 3 vòng. Hỏi bé Lan ngồi trên đu quay bao nhiêu lâu ?



CHIA SỐ ĐO THỜI GIAN CHO MỘT SỐ

a) Ví dụ 1 : Hải thi đấu 3 ván cờ hết 42 phút 30 giây. Hỏi trung bình Hải thi đấu mỗi ván cờ hết bao lâu ?

Ta phải thực hiện phép chia :

$$42 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 3 = ?$$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

42 phút 30 giây	3
12	14 phút 10 giây
- 0	
30 giây	
00	

Vậy : $42 \text{ phút } 30 \text{ giây} : 3 = 14 \text{ phút } 10 \text{ giây}$.

b) Ví dụ 2 : Một vệ tinh nhân tạo quay xung quanh Trái Đất 4 vòng hết 7 giờ 40 phút. Hỏi vệ tinh đó quay xung quanh Trái Đất 1 vòng hết bao lâu ?

Ta phải thực hiện phép chia :

$$7 \text{ giờ } 40 \text{ phút} : 4 = ?$$

Ta đặt tính rồi tính như sau :

7 giờ 40 phút	4
3 giờ = 180 phút	1 giờ 55 phút
220 phút	
20	
0	

Vậy : $7 \text{ giờ } 40 \text{ phút} : 4 = 1 \text{ giờ } 55 \text{ phút}$.

1 Tính :

a) $24 \text{ phút } 12 \text{ giây} : 4$;

b) $35 \text{ giờ } 40 \text{ phút} : 5$;

c) $10 \text{ giờ } 48 \text{ phút} : 9$;

d) $18,6 \text{ phút} : 6$.

2 Một người thợ làm việc từ lúc 7 giờ 30 phút đến 12 giờ và làm được 3 dụng cụ. Hỏi trung bình người đó làm 1 dụng cụ hết bao nhiêu thời gian ?



LUYỆN TẬP

1 Tính :

a) $3 \text{ giờ } 14 \text{ phút} \times 3$;

b) $36 \text{ phút } 12 \text{ giây} : 3$;

c) $7 \text{ phút } 26 \text{ giây} \times 2$;

d) $14 \text{ giờ } 28 \text{ phút} : 7$.

2 Tính :

a) $(3 \text{ giờ } 40 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút}) \times 3$;

b) $3 \text{ giờ } 40 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \times 3$;

c) $(5 \text{ phút } 35 \text{ giây} + 6 \text{ phút } 21 \text{ giây}) : 4$;

d) $12 \text{ phút } 3 \text{ giây} \times 2 + 4 \text{ phút } 12 \text{ giây} : 4$.

3 Trung bình một người thợ làm xong 1 sản phẩm hết 1 giờ 8 phút. Lần thứ nhất người đó làm được 7 sản phẩm. Lần thứ hai người đó làm được 8 sản phẩm. Hỏi cả hai lần người đó phải làm trong bao nhiêu thời gian ?

4  ?

$4,5 \text{ giờ} \dots 4 \text{ giờ } 5 \text{ phút}$

$8 \text{ giờ } 16 \text{ phút} - 1 \text{ giờ } 25 \text{ phút} \dots 2 \text{ giờ } 17 \text{ phút} \times 3$

$26 \text{ giờ } 25 \text{ phút} : 5 \dots 2 \text{ giờ } 40 \text{ phút} + 2 \text{ giờ } 45 \text{ phút}$.



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $17 \text{ giờ } 53 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 15 \text{ phút}$;

b) $45 \text{ ngày } 23 \text{ giờ} - 24 \text{ ngày } 17 \text{ giờ}$;

c) $6 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 6$;

d) $21 \text{ phút } 15 \text{ giây} : 5$.

2 Tính :

a) $(2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút}) \times 3$;

$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} + 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \times 3$;

b) $(5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 40 \text{ phút}) : 2$;

$5 \text{ giờ } 20 \text{ phút} + 7 \text{ giờ } 40 \text{ phút} : 2$.

- 3 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
 Hương và Hồng hẹn gặp nhau lúc 10 giờ 40 phút sáng. Hương đến chỗ hẹn lúc 10 giờ 20 phút còn Hồng lại đến muộn mất 15 phút. Hỏi Hương phải đợi Hồng trong bao nhiêu lâu ?
 A. 20 phút B. 35 phút C. 55 phút D. 1 giờ 20 phút
- 4 Bạn Lan xem giờ tàu từ ga Hà Nội đi một số nơi như sau :

Ga xuất phát	Ga đến	Giờ khởi hành	Giờ tới
Hà Nội	Hải Phòng	6 giờ 05 phút	8 giờ 10 phút
Hà Nội	Lào Cai	22 giờ	6 giờ
Hà Nội	Quán Triều	14 giờ 20 phút	17 giờ 25 phút
Hà Nội	Đồng Đăng	5 giờ 45 phút	11 giờ 30 phút

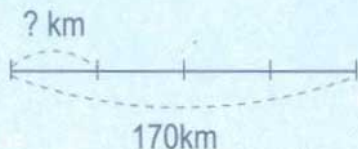
Tính thời gian tàu đi từ ga Hà Nội đến các ga Hải Phòng, Quán Triều, Đồng Đăng, Lào Cai.

II - VẬN TỐC, QUÃNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN



VẬN TỐC

- a) **Bài toán 1** : Một ô tô đi được quãng đường dài 170km hết 4 giờ. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?



Bài giải

Trung bình mỗi giờ ô tô đi được là :

$$170 : 4 = 42,5 \text{ (km)}$$

Đáp số : 42,5km.

Nhận xét : Trung bình mỗi giờ ô tô đi được 42,5km. Ta nói vận tốc trung bình hay nói vắn tắt vận tốc của ô tô là bốn mươi hai phẩy năm ki-lô-mét giờ, viết tắt là 42,5 km/giờ.

Vậy vận tốc của ô tô là :

$$170 : 4 = 42,5 \text{ (km/giờ)}$$

Muốn tính vận tốc ta lấy quãng đường chia cho thời gian.

Gọi vận tốc là v , quãng đường là s , thời gian là t , ta có :

$$v = s : t$$

- b) Bài toán 2 :** Một người chạy được 60m trong 10 giây. Tính vận tốc chạy của người đó.

Bài giải

Vận tốc chạy của người đó là :

$$60 : 10 = 6 \text{ (m/giây)}$$

Đáp số : 6 m/giây.

- 1 Một người đi xe máy đi trong 3 giờ được 105km. Tính vận tốc của người đi xe máy.
- 2 Một máy bay bay được 1800km trong 2,5 giờ. Tính vận tốc của máy bay.
- 3 Một người chạy được 400m trong 1 phút 20 giây. Tính vận tốc chạy của người đó với đơn vị đo là m/giây.



LUYỆN TẬP

- 1 Một con đà điểu khi cần có thể chạy được 5250m trong 5 phút. Tính vận tốc chạy của đà điểu.



2) Viết vào ô trống (theo mẫu) :

s	130km	147km	210m	1014m
t	4 giờ	3 giờ	6 giây	13 phút
v	32,5 km/giờ			

- 3) Quãng đường AB dài 25km. Trên đường đi từ A đến B, một người đi bộ 5km rồi tiếp tục đi ô tô trong nửa giờ thì đến B. Tính vận tốc của ô tô.
- 4) Một ca nô đi từ 6 giờ 30 phút đến 7 giờ 45 phút được quãng đường 30km. Tính vận tốc của ca nô.



QUÃNG ĐƯỜNG

a) **Bài toán 1** : Một ô tô đi trong 4 giờ với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính quãng đường đi được của ô tô.



Bài giải

Quãng đường ô tô đi được trong 4 giờ là :

$$42,5 \times 4 = 170 \text{ (km)}$$

Đáp số : 170km.

Nhận xét : Để tính quãng đường ô tô đi được ta lấy quãng đường ô tô đi được trong 1 giờ hay vận tốc của ô tô nhân với thời gian đi.

Muốn tính quãng đường ta lấy vận tốc nhân với thời gian.

Ta có : $s = v \times t$

b) Bài toán 2 : Một người đi xe đạp với vận tốc 12 km/giờ trong 2 giờ 30 phút. Tính quãng đường người đó đã đi được.



Bài giải

2 giờ 30 phút = 2,5 giờ

Quãng đường người đó đã đi được là :

$$12 \times 2,5 = 30 \text{ (km)}$$

Đáp số : 30km.

- 1 Một ca nô đi với vận tốc 15,2 km/giờ. Tính quãng đường đi được của ca nô trong 3 giờ.
- 2 Một người đi xe đạp trong 15 phút với vận tốc 12,6 km/giờ. Tính quãng đường đi được của người đó.
- 3 Một xe máy đi từ A lúc 8 giờ 20 phút với vận tốc 42 km/giờ, đến B lúc 11 giờ. Tính độ dài quãng đường AB.



LUYỆN TẬP

- 1 Tính độ dài quãng đường với đơn vị là ki-lô-mét rồi viết vào ô trống :

v	32,5 km/giờ	210 m/phút	36 km/giờ
t	4 giờ	7 phút	40 phút
s			

- 2 Một ô tô đi từ A lúc 7 giờ 30 phút, đến B lúc 12 giờ 15 phút với vận tốc 46 km/giờ. Tính độ dài quãng đường AB.

- 3 Ong mật có thể bay được với vận tốc 8 km/giờ. Tính quãng đường bay được của ong mật trong 15 phút.
- 4 Kang-gu-ru có thể di chuyển (vừa chạy vừa nhảy) với vận tốc 14 m/giây. Tính quãng đường di chuyển được của kang-gu-ru trong 1 phút 15 giây.



THỜI GIAN

- a) **Bài toán 1** : Một ô tô đi được quãng đường 170km với vận tốc 42,5 km/giờ. Tính thời gian ô tô đi quãng đường đó.

Bài giải

Thời gian ô tô đi là :

$$170 : 42,5 = 4 \text{ (giờ)}$$

Đáp số : 4 giờ.

Nhận xét : Để tính thời gian đi của ô tô ta lấy quãng đường đi được chia cho quãng đường ô tô đi được trong 1 giờ hay vận tốc của ô tô.

Muốn tính thời gian ta lấy quãng đường chia cho vận tốc.

Ta có : $t = s : v$

- b) **Bài toán 2** : Một ca nô đi với vận tốc 36 km/giờ trên quãng đường sông dài 42km. Tính thời gian đi của ca nô trên quãng đường đó.

Bài giải

Thời gian đi của ca nô là :

$$42 : 36 = \frac{7}{6} \text{ (giờ)}$$

$$\frac{7}{6} \text{ giờ} = 1\frac{1}{6} \text{ giờ} = 1 \text{ giờ } 10 \text{ phút}$$

Đáp số : 1 giờ 10 phút.



- 1 Viết số thích hợp vào ô trống :

s (km)	35	10,35	108,5	81
v (km/giờ)	14	4,6	62	36
t (giờ)				

- 2 a) Trên quãng đường 23,1km, một người đi xe đạp với vận tốc 13,2 km/giờ. Tính thời gian đi của người đó.
b) Trên quãng đường 2,5km, một người chạy với vận tốc 10 km/giờ. Tính thời gian chạy của người đó.
- 3 Một máy bay bay với vận tốc 860 km/giờ được quãng đường 2150km. Hỏi máy bay đến nơi lúc mấy giờ, nếu nó khởi hành lúc 8 giờ 45 phút ?



LUYỆN TẬP

- 1 Viết số thích hợp vào ô trống :

s (km)	261	78	165	96
v (km/giờ)	60	39	27,5	40
t (giờ)				

- 2 Một con ốc sên bò với vận tốc 12 cm/phút. Hỏi con ốc sên đó bò được quãng đường 1,08m trong thời gian bao lâu ?

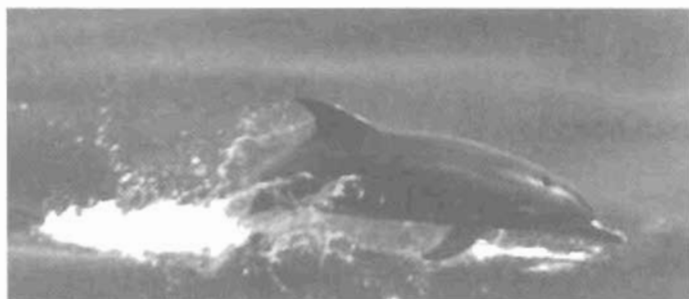


- 3 Vận tốc bay của một con chim đại bàng là 96 km/giờ. Tính thời gian để con đại bàng đó bay được quãng đường 72km.
- 4 Một con rái cá có thể bơi với vận tốc 420 m/phút. Tính thời gian để rái cá bơi được quãng đường 10,5km.



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 Một ô tô đi quãng đường 135km hết 3 giờ. Một xe máy cũng đi quãng đường đó hết 4 giờ 30 phút. Hỏi mỗi giờ ô tô đi được nhiều hơn xe máy bao nhiêu ki-lô-mét ?
- 2 Một xe máy đi qua chiếc cầu dài 1250m hết 2 phút. Tính vận tốc của xe máy với đơn vị đo là km/giờ.
- 3 Một xe ngựa đi quãng đường 15,75km hết 1 giờ 45 phút. Tính vận tốc của xe ngựa với đơn vị đo là m/phút.
- 4 Loài cá heo có thể bơi với vận tốc 72 km/giờ. Hỏi với vận tốc đó, cá heo bơi 2400m hết bao nhiêu phút ?



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 a) Quãng đường AB dài 180km. Một ô tô đi từ A đến B với vận tốc 54 km/giờ, cùng lúc đó một xe máy đi từ B đến A với vận tốc 36 km/giờ. Hỏi kể từ lúc bắt đầu đi, sau mấy giờ ô tô gặp xe máy ?



Hướng dẫn : Sau mỗi giờ, cả ô tô và xe máy đi được quãng đường là :

$$54 + 36 = 90 \text{ (km)}$$

Thời gian đi để ô tô gặp xe máy là :

$$180 : 90 = 2 \text{ (giờ)}$$

b) Quãng đường AB dài 276km. Hai ô tô khởi hành cùng một lúc, một xe đi từ A đến B với vận tốc 42 km/giờ, một xe đi từ B đến A với vận tốc 50 km/giờ. Hỏi kể từ lúc bắt đầu đi, sau mấy giờ hai ô tô gặp nhau ?

- 2) Một ca nô đi từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ. Ca nô khởi hành lúc 7 giờ 30 phút và đến B lúc 11 giờ 15 phút. Tính độ dài quãng đường AB.
- 3) Một con ngựa chạy đua trên quãng đường 15km hết 20 phút. Tính vận tốc của con ngựa đó với đơn vị đo là m/phút.
- 4) Hai thành phố A và B cách nhau 135km. Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 42 km/giờ. Hỏi sau khi khởi hành 2 giờ 30 phút xe máy còn cách B bao nhiêu ki-lô-mét ?



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1) a) Một người đi xe đạp từ B đến C với vận tốc 12 km/giờ, cùng lúc đó một người đi xe máy từ A cách B là 48km với vận tốc 36 km/giờ và đuổi theo xe đạp (xem hình dưới đây). Hỏi kể từ lúc bắt đầu đi, sau mấy giờ xe máy đuổi kịp xe đạp ?



Hướng dẫn : Sau mỗi giờ xe máy gần xe đạp là :

$$36 - 12 = 24 \text{ (km)}$$

Thời gian đi để xe máy đuổi kịp xe đạp là :

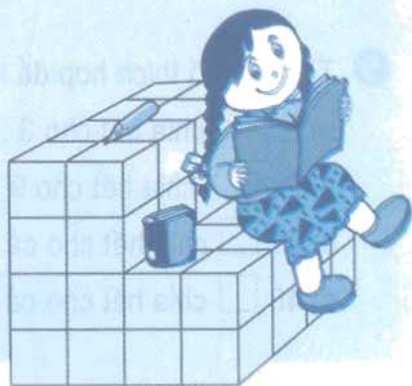
$$48 : 24 = 2 \text{ (giờ)}$$

b) Một người đi xe đạp từ A đến B với vận tốc 12 km/giờ. Sau 3 giờ một xe máy cũng đi từ A đến B với vận tốc 36 km/giờ. Hỏi kể từ lúc xe máy bắt đầu đi, sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp ?

- 2) Loài báo gấm có thể chạy với vận tốc 120 km/giờ. Hỏi với vận tốc đó báo gấm chạy trong $\frac{1}{25}$ giờ được bao nhiêu ki-lô-mét ?



- 3) Một xe máy đi từ A lúc 8 giờ 37 phút với vận tốc 36 km/giờ. Đến 11 giờ 7 phút một ô tô cũng đi từ A đuổi theo xe máy với vận tốc 54 km/giờ. Hỏi ô tô đuổi kịp xe máy lúc mấy giờ ?



I - ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHÂN, SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG



ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1 a) Đọc các số :

70 815 ; 975 806 ; 5 723 600 ; 472 036 953.

b) Nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số trên.

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm để có :

a) Ba số tự nhiên liên tiếp :

998 ; 999 ; ... ; ... ; 8000 ; 8001. 66 665 ; ... ; 66 667.

b) Ba số chẵn liên tiếp :

98 ; ... ; 102. 996 ; ... ; ; 3 000 ; 3 002.

c) Ba số lẻ liên tiếp :

77 ; 79 ; ... ; ... 299 ; ... ; 303. ... ; 2 001 ; 2 003.

3 $\begin{matrix} > \\ < \\ = \end{matrix} ?$

1000 ... 997	53 796 ... 53 800
6987 ... 10 087	217 690 ... 217 689
7500 : 10 ... 750	68 400 ... 684 × 100

4 Viết các số sau theo thứ tự :

a) Từ bé đến lớn : 4856 ; 3999 ; 5486 ; 5468.

b) Từ lớn đến bé : 2763 ; 2736 ; 3726 ; 3762.

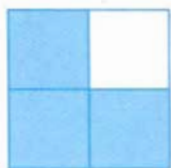
5 Tìm chữ số thích hợp để khi viết vào ô trống ta được :

- a) \square 43 chia hết cho 3 ;
b) 2 \square 7 chia hết cho 9 ;
c) 81 \square chia hết cho cả 2 và 5 ;
d) 46 \square chia hết cho cả 3 và 5.



ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

1 a) Viết phân số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình dưới đây :



Hình 1



Hình 2

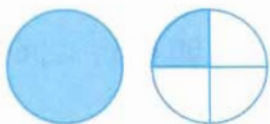


Hình 3



Hình 4

b) Viết hỗn số chỉ phần đã tô màu của mỗi hình dưới đây :



Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

2 Rút gọn các phân số :

$$\frac{3}{6}; \quad \frac{18}{24}; \quad \frac{5}{35}; \quad \frac{40}{90}; \quad \frac{75}{30}$$

3 Quy đồng mẫu số các phân số :

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{2}{5}$;

b) $\frac{5}{12}$ và $\frac{11}{36}$;

c) $\frac{2}{3}$, $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{5}$.



$\frac{7}{12} \dots \frac{5}{12}$

$\frac{2}{5} \dots \frac{6}{15}$

$\frac{7}{10} \dots \frac{7}{9}$.

5 Viết phân số thích hợp vào vạch ở giữa $\frac{1}{3}$ và $\frac{2}{3}$ trên tia số :



ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ (tiếp theo)

1 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :



Phân số chỉ phần đã tô màu của băng giấy là :

A. $\frac{3}{4}$

B. $\frac{4}{7}$

C. $\frac{4}{3}$

D. $\frac{3}{7}$

2 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Có 20 viên bi, trong đó có 3 viên bi nâu, 4 viên bi xanh, 5 viên bi đỏ, 8 viên bi vàng. Như vậy, $\frac{1}{4}$ số viên bi có màu :

A. Nâu

B. Đỏ

C. Xanh

D. Vàng

3 Tìm các phân số bằng nhau trong các phân số sau :

$$\frac{3}{5}; \quad \frac{5}{8}; \quad \frac{15}{25}; \quad \frac{9}{15}; \quad \frac{20}{32}; \quad \frac{21}{35}.$$

4 So sánh các phân số :

a) $\frac{3}{7}$ và $\frac{2}{5}$; b) $\frac{5}{9}$ và $\frac{5}{8}$; c) $\frac{8}{7}$ và $\frac{7}{8}$.

5 a) Viết các phân số $\frac{6}{11}$; $\frac{23}{33}$; $\frac{2}{3}$ theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Viết các phân số $\frac{8}{9}$; $\frac{8}{11}$; $\frac{9}{8}$ theo thứ tự từ lớn đến bé.



ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN

1 Đọc số thập phân ; nêu phần nguyên, phần thập phân và giá trị theo vị trí của mỗi chữ số trong số đó :

$$63,42 ; \quad 99,99 ; \quad 81,325 ; \quad 7,081.$$

2 Viết số thập phân có :

a) Tám đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm (tức là tám đơn vị và sáu mươi lăm phần trăm).

b) Bảy mươi hai đơn vị, bốn phần mười, chín phần trăm, ba phần nghìn (tức là bảy mươi hai đơn vị và bốn trăm chín mươi ba phần nghìn).

c) Không đơn vị, bốn phần trăm.

3 Viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của mỗi số thập phân để các số thập phân dưới đây đều có hai chữ số ở phần thập phân.

$$74,6 ; \quad 284,3 ; \quad 401,25 ; \quad 104.$$

4) Viết các số sau dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{3}{10}$; $\frac{3}{100}$; $4\frac{25}{100}$; $\frac{2002}{1000}$.

b) $\frac{1}{4}$; $\frac{3}{5}$; $\frac{7}{8}$; $1\frac{1}{2}$.

5)

>
<
=

 ?

78,6 ... 78,59

28,300 ... 28,3

9,478 ... 9,48

0,916 ... 0,906



ÔN TẬP VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)

1) Viết các số sau dưới dạng phân số thập phân :

a) 0,3 ; 0,72 ; 1,5 ; 9,347.

b) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{6}{25}$.

2) a) Viết số thập phân dưới dạng tỉ số phần trăm :

0,35 = ... ; 0,5 = ... ; 8,75 =

b) Viết tỉ số phần trăm dưới dạng số thập phân :

45% = ... ; 5% = ... ; 625% =

3) Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) $\frac{1}{2}$ giờ ; $\frac{3}{4}$ giờ ; $\frac{1}{4}$ phút.

b) $\frac{7}{2}$ m ; $\frac{3}{10}$ km ; $\frac{2}{5}$ kg.

4) Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

a) 4,5 ; 4,23 ; 4,505 ; 4,203.

b) 72,1 ; 69,8 ; 71,2 ; 69,78.

5) Tìm một số thập phân thích hợp để viết vào chỗ chấm, sao cho :

0,1 < ... < 0,2.



ÔN TẬP VỀ ĐỘ DÀI VÀ ĐO KHỐI LƯỢNG

1 a) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo độ dài sau :

Kí hiệu	Lớn hơn mét			Mét	Bé hơn mét		
			dam	m	dm		
Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau				1m = 10dm = 0,1dam			

b) Viết cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng sau :

Kí hiệu	Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
	tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	g
Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau				1kg = 10hg = 0,1 yến			

c) Trong bảng đơn vị đo độ dài (hoặc bảng đơn vị đo khối lượng) :

- Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ?
- Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?

2) Viết (theo mẫu) :

a) $1\text{m} = 10\text{dm} = \dots \text{cm} = \dots \text{mm}$

$1\text{km} = \dots \text{m}$

$1\text{kg} = \dots \text{g}$

$1 \text{ tấn} = \dots \text{kg}$

b) $1\text{m} = \frac{1}{10} \text{dam} = 0,1\text{dam}$

$1\text{m} = \dots \text{km} = \dots \text{km}$

$1\text{g} = \dots \text{kg} = \dots \text{kg}$

$1\text{kg} = \dots \text{tấn} = \dots \text{tấn}$

4) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $3576\text{m} = \dots \text{km}$;

b) $53\text{cm} = \dots \text{m}$;

c) $5360\text{kg} = \dots \text{tấn}$;

d) $657\text{g} = \dots \text{kg}$.



ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH

1) a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

km^2	hm^2	dam^2	m^2	dm^2	cm^2	mm^2
1km^2	1hm^2	1dam^2	1m^2	1dm^2	1cm^2	1mm^2
$= \dots \text{hm}^2$	$= \dots \text{dam}^2$	$= \dots \text{m}^2$	$= \dots \text{dm}^2$	$= \dots \text{cm}^2$	$= \dots \text{mm}^2$	$= \dots \text{cm}^2$
	$= \dots \text{km}^2$	$= \dots \text{hm}^2$	$= \dots \text{dam}^2$	$= \dots \text{m}^2$	$= \dots \text{dm}^2$	

Chú ý : Khi đo diện tích ruộng đất người ta còn dùng đơn vị héc-ta (ha).

$$1\text{ha} = \dots \text{m}^2.$$

b) Trong bảng đơn vị đo diện tích :

– Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ?

– Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?

2) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) $1\text{m}^2 = \dots \text{dm}^2 = \dots \text{cm}^2 = \dots \text{mm}^2$

$$1\text{ha} = \dots \text{m}^2$$

$$1\text{km}^2 = \dots \text{ha} = \dots \text{m}^2$$

b) $1\text{m}^2 = \dots \text{dam}^2$

$$1\text{ha} = \dots \text{km}^2$$

$$1\text{m}^2 = \dots \text{hm}^2 = \dots \text{ha}$$

$$4\text{ha} = \dots \text{km}^2$$

$$1\text{m}^2 = \dots \text{km}^2$$

3) Viết các số đo sau dưới dạng số đo có đơn vị là héc-ta :

a) $65\,000\text{m}^2$;

$846\,000\text{m}^2$;

5000m^2 .

b) 6km^2 ;

$9,2\text{km}^2$;

$0,3\text{km}^2$.



ÔN TẬP VỀ ĐO THỂ TÍCH

1 a) Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị đo liền nhau
Mét khối	m^3	$1m^3 = \dots dm^3 = \dots cm^3$
Đề-xi-mét khối	dm^3	$1dm^3 = \dots cm^3$; $1dm^3 = 0, \dots m^3$
Xăng-ti-mét khối	cm^3	$1cm^3 = 0, \dots dm^3$

b) Trong các đơn vị đo thể tích :

– Đơn vị lớn gấp bao nhiêu lần đơn vị bé hơn tiếp liền ?

– Đơn vị bé bằng một phần mấy đơn vị lớn hơn tiếp liền ?

2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

$1m^3 = \dots dm^3$

$1dm^3 = \dots cm^3$

$7,268m^3 = \dots dm^3$

$4,351dm^3 = \dots cm^3$

$0,5m^3 = \dots dm^3$

$0,2dm^3 = \dots cm^3$

$3m^3 2dm^3 = \dots dm^3$

$1dm^3 9cm^3 = \dots cm^3$

3 Viết các số đo sau dưới dạng số thập phân :

a) Có đơn vị đo là mét khối :

$6m^3 272dm^3$;

$2105dm^3$;

$3m^3 82dm^3$.

b) Có đơn vị đo là đề-xi-mét khối :

$8dm^3 439cm^3$;

$3670cm^3$;

$5dm^3 77cm^3$.



ÔN TẬP VỀ ĐO DIỆN TÍCH VÀ ĐO THỂ TÍCH (tiếp theo)

1

>
<
=

 ?

$8m^2 5dm^2 \dots 8,05m^2$

$7m^3 5dm^3 \dots 7,005m^3$

$8m^2 5dm^2 \dots 8,5m^2$

$7m^3 5dm^3 \dots 7,5m^3$

$8m^2 5dm^2 \dots 8,005m^2$

$2,94dm^3 \dots 2dm^3 94cm^3$

- 2 Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 150m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Trung bình cứ 100m² của thửa ruộng đó thu được 60kg thóc.

Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu được bao nhiêu tấn thóc ?

- 3 Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước đo ở trong lòng bể là : chiều dài 4m, chiều rộng 3m, chiều cao 2,5m. Biết rằng 80% thể tích của bể đang chứa nước. Hỏi :

a) Trong bể có bao nhiêu lít nước ? ($1l = 1dm^3$)

b) Mức nước chứa trong bể cao bao nhiêu mét ?



ÔN TẬP VỀ ĐO THỜI GIAN

- 1 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 1 thế kỉ = ... năm

1 năm = ... tháng

1 năm không nhuận có ... ngày

1 năm nhuận có ... ngày

1 tháng có ... (hoặc ...) ngày

Tháng hai có ... hoặc ... ngày

b) 1 tuần lễ có ... ngày

1 ngày = ... giờ

1 giờ = ... phút

1 phút = ... giây

- 2 Viết số thích hợp vào chỗ chấm :

a) 2 năm 6 tháng = ... tháng

3 phút 40 giây = ... giây

b) 28 tháng = ... năm ... tháng

150 giây = ... phút ... giây

c) 60 phút = ... giờ

45 phút = ... giờ = 0,... giờ

15 phút = ... giờ = 0,... giờ

1 giờ 30 phút = giờ

90 phút = giờ

1 giờ 5 phút = ... phút

2 ngày 2 giờ = ... giờ

144 phút = ... giờ ... phút

54 giờ = ... ngày ... giờ

30 phút = ... giờ = 0,... giờ

6 phút = ... giờ = 0,... giờ

12 phút = ... giờ = 0,... giờ

3 giờ 15 phút = giờ

2 giờ 12 phút = giờ

d) 60 giây = ... phút
90 giây = phút
1 phút 30 giây = phút

30 giây = ... phút = 0, ... phút
2 phút 45 giây = phút
1 phút 6 giây = phút

3 Đồng hồ chỉ bao nhiêu giờ và bao nhiêu phút ?



4 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Một ô tô dự định đi một quãng đường dài 300km. Ô tô đó đi với vận tốc 60 km/giờ và đã đi được $2\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi ô tô còn phải đi tiếp quãng đường dài bao nhiêu ki-lô-mét ?

Ô tô còn phải đi tiếp quãng đường là :

A. 135km

B. 165km

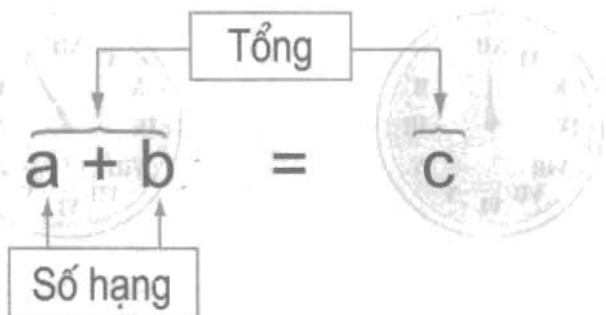
C. 150km

D. 240km

II - ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ, SỐ THẬP PHẦN



PHÉP CỘNG



Phép cộng các số tự nhiên, phân số, số thập phân đều có các tính chất sau :

Tính chất giao hoán : $a + b = b + a$

Tính chất kết hợp : $(a + b) + c = a + (b + c)$

Cộng với 0 : $a + 0 = 0 + a = a$

1 Tính :

a) $889972 + 96308$;

b) $\frac{5}{6} + \frac{7}{12}$;

c) $3 + \frac{5}{7}$;

d) $926,83 + 549,67$.

2 Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $(689 + 875) + 125$;

$581 + (878 + 419)$.

b) $\left(\frac{2}{7} + \frac{4}{9}\right) + \frac{5}{7}$;

$\frac{17}{11} + \left(\frac{7}{15} + \frac{5}{11}\right)$.

c) $5,87 + 28,69 + 4,13$;

$83,75 + 46,98 + 6,25$.

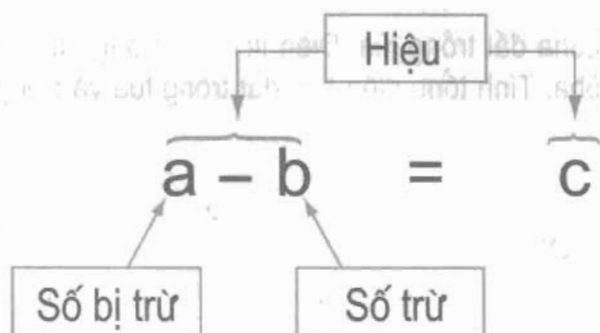
3 Không thực hiện phép tính, nêu dự đoán kết quả tìm x :

a) $x + 9,68 = 9,68$; b) $\frac{2}{5} + x = \frac{4}{10}$.

4 Vòi nước thứ nhất mỗi giờ chảy được $\frac{1}{5}$ thể tích của bể, vòi nước thứ hai mỗi giờ chảy được $\frac{3}{10}$ thể tích của bể. Hỏi khi cả hai vòi nước cùng chảy vào bể trong một giờ thì được bao nhiêu phần trăm thể tích của bể ?



PHÉP TRỪ



Chú ý : $a - a = 0$
 $a - 0 = a$

1 Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

a) *Mẫu* : $\begin{array}{r} 5746 \\ - 1962 \\ \hline 3784 \end{array}$ Thử lại : $\begin{array}{r} 3784 \\ + 1962 \\ \hline 5746 \end{array}$

8923 - 4157 ;

27069 - 9537

$$\text{b) Mẫu : } \frac{8}{11} - \frac{3}{11} = \frac{5}{11} \quad \text{Thử lại : } \frac{5}{11} + \frac{3}{11} = \frac{8}{11}$$

$$\frac{8}{15} - \frac{2}{15}; \quad \frac{7}{12} - \frac{1}{6}; \quad 1 - \frac{3}{7}$$

$$\text{c) Mẫu : } \begin{array}{r} 7,254 \\ - 2,678 \\ \hline 4,576 \end{array} \quad \text{Thử lại : } \begin{array}{r} 4,576 \\ + 2,678 \\ \hline 7,254 \end{array}$$

$$7,284 - 5,596; \quad 0,863 - 0,298$$

2 Tìm x :

$$\text{a) } x + 5,84 = 9,16;$$

$$\text{b) } x - 0,35 = 2,55.$$

3 Một xã có 540,8ha đất trồng lúa. Diện tích đất trồng hoa ít hơn diện tích đất trồng lúa 385,5ha. Tính tổng diện tích đất trồng lúa và trồng hoa của xã đó.



LUYỆN TẬP

1 Tính:

$$\text{a) } \frac{2}{3} + \frac{3}{5}; \quad \frac{7}{12} - \frac{2}{7} + \frac{1}{12}; \quad \frac{12}{17} - \frac{5}{17} - \frac{4}{17}$$

$$\text{b) } 578,69 + 281,78; \quad 594,72 + 406,38 - 329,47.$$

2 Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\text{a) } \frac{7}{11} + \frac{3}{4} + \frac{4}{11} + \frac{1}{4}; \quad \text{b) } \frac{72}{99} - \frac{28}{99} - \frac{14}{99};$$

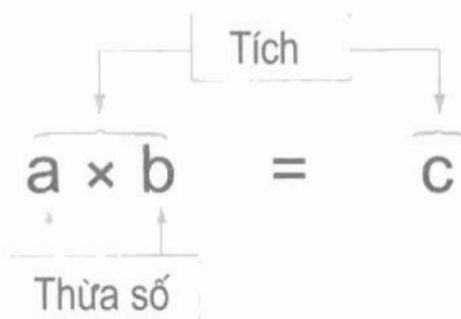
$$\text{c) } 69,78 + 35,97 + 30,22; \quad \text{d) } 83,45 - 30,98 - 42,47.$$

- ③ Một gia đình công nhân sử dụng tiền lương hằng tháng như sau : $\frac{3}{5}$ số tiền lương để chi cho tiền ăn của gia đình và tiền học của các con, $\frac{1}{4}$ số tiền lương để trả tiền thuê nhà và tiền chi tiêu các việc khác, còn lại là tiền để dành.

- a) Hỏi mỗi tháng gia đình đó để dành được bao nhiêu phần trăm số tiền lương ?
 b) Nếu số tiền lương là 4 000 000 đồng một tháng thì gia đình đó để dành được bao nhiêu tiền mỗi tháng ?



PHEP NHAN



Phép nhân các số tự nhiên, phân số, số thập phân đều có các tính chất sau :

Tính chất giao hoán : $a \times b = b \times a$

Tính chất kết hợp : $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

Nhân một tổng với một số : $(a + b) \times c = a \times c + b \times c$

Phép nhân có thừa số bằng 1 : $1 \times a = a \times 1 = a$

Phép nhân có thừa số bằng 0 : $0 \times a = a \times 0 = 0$.

1 Tính :

a) 4802×324 ;

6120×205 .

b) $\frac{4}{17} \times 2$;

$\frac{4}{7} \times \frac{5}{12}$.

c) $35,4 \times 6,8$;

$21,76 \times 2,05$.

2 Tính nhẩm :

a) $3,25 \times 10$
 $3,25 \times 0,1$

b) $417,56 \times 100$
 $417,56 \times 0,01$

c) $28,5 \times 100$
 $28,5 \times 0,01$

3 Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $2,5 \times 7,8 \times 4$;

b) $0,5 \times 9,6 \times 2$;

c) $8,36 \times 5 \times 0,2$;

d) $8,3 \times 7,9 + 7,9 \times 1,7$.

4 Một ô tô và một xe máy khởi hành cùng một lúc và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 48,5 km/giờ, xe máy đi từ B với vận tốc 33,5 km/giờ. Sau 1 giờ 30 phút ô tô và xe máy gặp nhau tại C. Hỏi quãng đường AB dài bao nhiêu ki-lô-mét ?



LUYỆN TẬP

1 Chuyển thành phép nhân rồi tính :

a) $6,75\text{kg} + 6,75\text{kg} + 6,75\text{kg}$;

b) $7,14\text{m}^2 + 7,14\text{m}^2 + 7,14\text{m}^2 \times 3$;

c) $9,26\text{dm}^3 \times 9 + 9,26\text{dm}^3$.

2 Tính :

a) $3,125 + 2,075 \times 2$;

b) $(3,125 + 2,075) \times 2$.

3 Cuối năm 2000 số dân của nước ta là 77 515 000 người. Nếu tỉ lệ tăng dân số hằng năm là 1,3% thì đến hết năm 2001 số dân của nước ta là bao nhiêu người ?

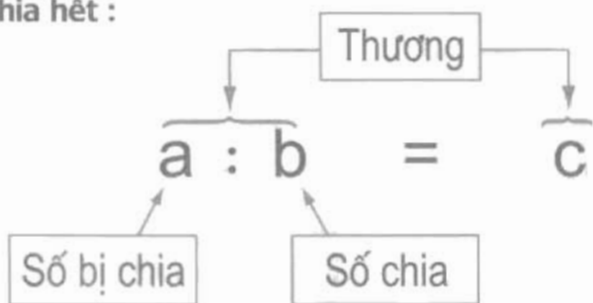
4 Một thuyền máy đi xuôi dòng từ bến A đến bến B. Vận tốc của thuyền máy khi nước lặng là 22,6 km/giờ và vận tốc dòng nước là 2,2 km/giờ. Sau 1 giờ 15 phút thì thuyền máy đến bến B. Tính độ dài quãng sông AB.

Hướng dẫn : Vận tốc của thuyền máy khi xuôi dòng bằng tổng vận tốc của thuyền máy khi nước lặng và vận tốc dòng nước.



PHÉP CHIA

a) Trong phép chia hết :



Chú ý : Không có phép chia cho số 0.

$$a : 1 = a$$

$$a : a = 1 \text{ (a khác 0)}$$

$$0 : b = 0 \text{ (b khác 0)}$$

b) Trong phép chia có dư :



Chú ý : Số dư phải bé hơn số chia.

1 Tính rồi thử lại (theo mẫu) :

$$\begin{array}{r}
 \text{Mẫu : } 5832 \overline{) 24} \\
 \underline{103} \\
 072 \\
 \underline{0} \\
 0
 \end{array}$$

Thử lại : $243 \times 24 = 5832$.

a) $8192 : 32$;

$15335 : 42$.

b) $75,95 : 3,5$;

$97,65 : 21,7$ (thương là số thập phân).

Chú ý : Phép chia hết : $a : b = c$, ta có $a = c \times b$ (b khác 0).

Phép chia có dư : $a : b = c$ (dư r), ta có $a = c \times b + r$ ($0 < r < b$).

2) Tính :

a) $\frac{3}{10} : \frac{2}{5}$;

b) $\frac{4}{7} : \frac{3}{11}$.

3) Tính nhẩm :

a) $25 : 0,1$
 25×10

$48 : 0,01$
 48×100

$95 : 0,1$
 $72 : 0,01$

b) $11 : 0,25$
 11×4

$32 : 0,5$
 32×2

$75 : 0,5$
 $125 : 0,25$

4) Tính bằng hai cách :

a) $\frac{7}{11} : \frac{3}{5} + \frac{4}{11} : \frac{3}{5}$;

b) $(6,24 + 1,26) : 0,75$.



LUYỆN TẬP

1) Tính :

a) $\frac{12}{17} : 6$;

$16 : \frac{8}{11}$;

$9 : \frac{3}{5} \times \frac{4}{15}$.

b) $72 : 45$
 $15 : 50$

$281,6 : 8$
 $912,8 : 28$

$300,72 : 53,7$
 $0,162 : 0,36$

2) Tính nhẩm :

a) $3,5 : 0,1$
 $7,2 : 0,01$

$8,4 : 0,01$
 $6,2 : 0,1$

$9,4 : 0,1$
 $5,5 : 0,01$

b) $12 : 0,5$
 $11 : 0,25$

$20 : 0,25$
 $24 : 0,5$

$\frac{3}{7} : 0,5$
 $15 : 0,25$

3) Viết kết quả phép chia dưới dạng phân số và số thập phân (theo mẫu) :

a) $3 : 4$;

b) $7 : 5$;

c) $1 : 2$;

d) $7 : 4$

Mẫu: $3 : 4 = \frac{3}{4} = 0,75$

- 4 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :
 Một lớp học có 18 nữ và 12 nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ?
- A. 150% B. 60% C. 66% D. 40%



LUYỆN TẬP

- 1 Tìm tỉ số phần trăm của :
- a) 2 và 5 ; b) 2 và 3 ; c) 3,2 và 4 ; d) 7,2 và 3,2.
- Chú ý :* Nếu tỉ số phần trăm là số thập phân thì chỉ lấy đến hai chữ số ở phần thập phân.
- Ví dụ : $1 : 6 = 0,166666\dots$
- Tỉ số phần trăm của 1 và 6 là : 16,66%.
- 2 Tính :
- a) $2,5\% + 10,34\%$; b) $56,9\% - 34,25\%$; c) $100\% - 23\% - 47,5\%$.
- 3 Một huyện có 320ha đất trồng cây cà phê và 480ha đất trồng cây cao su. Hỏi :
- a) Diện tích đất trồng cây cao su bằng bao nhiêu phần trăm diện tích đất trồng cây cà phê ?
- b) Diện tích đất trồng cây cà phê bằng bao nhiêu phần trăm diện tích đất trồng cây cao su ?
- 4 Lớp 5A dự định trồng 180 cây, đến nay đã trồng được 45% số cây. Hỏi theo dự định, lớp 5A còn phải trồng bao nhiêu cây nữa ?



ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ ĐO THỜI GIAN

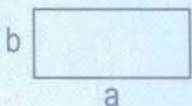
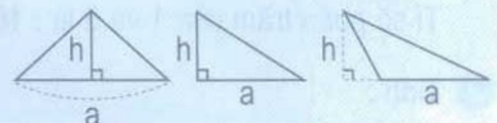
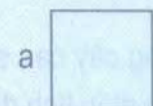
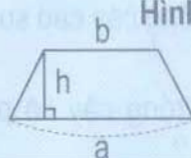
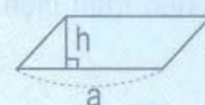
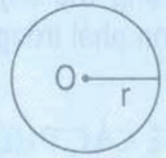
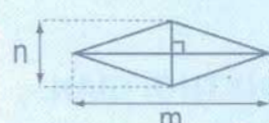
- 1 Tính :
- a) 12 giờ 24 phút + 3 giờ 18 phút b) 5,4 giờ + 11,2 giờ
 14 giờ 26 phút - 5 giờ 42 phút 20,4 giờ - 12,8 giờ
- 2 Tính :
- a) 8 phút 54 giây \times 2 b) 4,2 giờ \times 2
 38 phút 18 giây : 6 37,2 phút : 3

- 3 Một người đi xe đạp đi được một quãng đường 18km với vận tốc 10 km/giờ. Hỏi người đi xe đạp đó đã đi hết bao nhiêu thời gian ?
- 4 Một ô tô đi từ Hà Nội lúc 6 giờ 15 phút và đến Hải Phòng lúc 8 giờ 56 phút. Giữa đường ô tô nghỉ 25 phút. Vận tốc của ô tô là 45 km/giờ. Tính quãng đường từ Hà Nội đến Hải Phòng.

III - ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

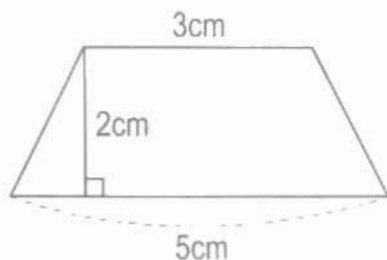


ÔN TẬP VỀ TÍNH CHU VI, DIỆN TÍCH MỘT SỐ HÌNH

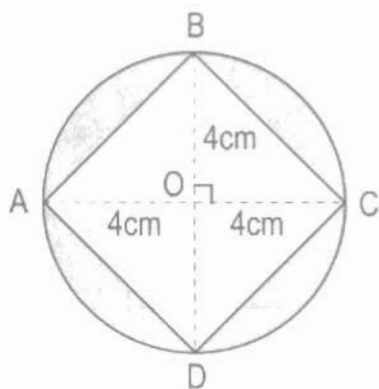
<p>Hình chữ nhật</p>  <p>$P = (a + b) \times 2$ $S = a \times b$</p>	<p>Hình tam giác</p>  <p>$S = \frac{a \times h}{2}$</p>
<p>Hình vuông</p>  <p>$P = a \times 4$ $S = a \times a$</p>	<p>Hình thang</p>  <p>$S = \frac{(a + b) \times h}{2}$</p>
<p>Hình bình hành</p>  <p>$S = a \times h$</p>	<p>Hình tròn</p>  <p>$C = r \times 2 \times 3,14$ $S = r \times r \times 3,14$</p>
<p>Hình thoi</p>  <p>$S = \frac{m \times n}{2}$</p>	

- 1 Một khu vườn trồng cây ăn quả hình chữ nhật có chiều dài 120m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài.
- a) Tính chu vi khu vườn đó.
- b) Tính diện tích khu vườn đó với đơn vị đo là mét vuông, là héc-ta.

- 2 Hình bên là một mảnh đất hình thang được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000. Tính diện tích mảnh đất đó với đơn vị đo là mét vuông.



- 3 Trên hình bên, hãy tính diện tích :
 a) Hình vuông ABCD.
 b) Phần đã tô màu của hình tròn.

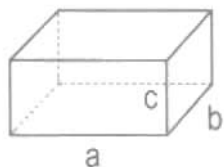


LUYỆN TẬP

- 1 Một sân bóng được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 là một hình chữ nhật có chiều dài 11cm, chiều rộng 9cm. Hỏi :
 a) Chu vi sân bóng bằng bao nhiêu mét ?
 b) Diện tích sân bóng bằng bao nhiêu mét vuông ?
- 2 Một sân gạch hình vuông có chu vi 48m. Tính diện tích sân gạch đó.
- 3 Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 100m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Bác Năm trồng lúa trên thửa ruộng đó, cứ 100m^2 thu được 55kg thóc. Hỏi bác Năm thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam thóc trên thửa ruộng đó ?
- 4 Một hình thang có đáy lớn 12cm, đáy bé 8cm và diện tích bằng diện tích hình vuông có cạnh 10cm. Tính chiều cao hình thang.



Hình hộp chữ nhật

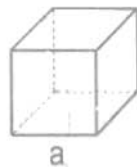


$$S_{\text{xung quanh}} = (a + b) \times 2 \times c$$

$$S_{\text{toàn phần}} = S_{\text{xung quanh}} + S_{\text{đáy}} \times 2$$

$$V = a \times b \times c$$

Hình lập phương



$$S_{\text{xung quanh}} = a \times a \times 4$$

$$S_{\text{toàn phần}} = a \times a \times 6$$

$$V = a \times a \times a$$

- ❶ Một phòng học dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 4,5m và chiều cao 4m. Người ta muốn quét vôi trần nhà và bốn bức tường phía trong phòng. Biết rằng diện tích các cửa bằng $8,5\text{m}^2$, hãy tính diện tích cần quét vôi.
- ❷ Bạn An làm một cái hộp dạng hình lập phương bằng bìa có cạnh 10cm.
 - a) Tính thể tích cái hộp đó.
 - b) Nếu dán giấy màu tất cả các mặt ngoài của hộp đó thì bạn An cần dùng bao nhiêu xăng-ti-mét vuông giấy màu ?
- ❸ Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có kích thước ở trong lòng bể là : chiều dài 2m, chiều rộng 1,5m và chiều cao 1m. Khi bể không có nước người ta mở vòi cho nước chảy vào bể, mỗi giờ được $0,5\text{m}^3$. Hỏi sau mấy giờ bể sẽ đầy nước ?



LUYỆN TẬP

1) Viết số đo thích hợp vào ô trống :

a)

Hình lập phương	(1)	(2)
Độ dài cạnh	12cm	3,5m
$S_{\text{xung quanh}}$		
$S_{\text{toàn phần}}$		
Thể tích		

b)

Hình hộp chữ nhật	(1)	(2)
Chiều cao	5cm	0,6m
Chiều dài	8cm	1,2m
Chiều rộng	6cm	0,5m
$S_{\text{xung quanh}}$		
$S_{\text{toàn phần}}$		
Thể tích		

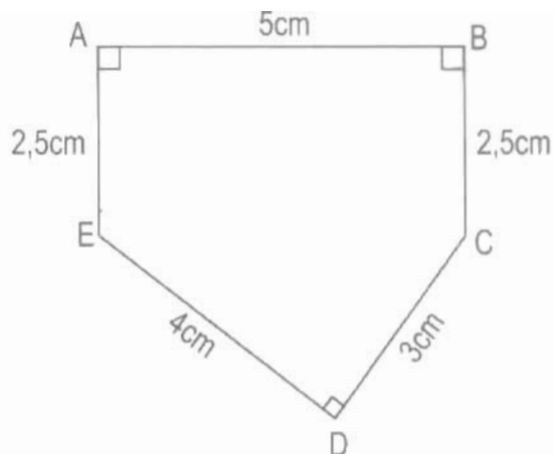
- 2) Một bể nước dạng hình hộp chữ nhật có thể tích $1,8\text{m}^3$. Đáy bể có chiều dài 1,5m, chiều rộng 0,8m. Tính chiều cao của bể.
- 3) Một khối nhựa dạng hình lập phương có cạnh dài 10cm và gấp đôi cạnh khối gỗ cũng hình lập phương. Hỏi diện tích toàn phần của khối nhựa gấp mấy lần diện tích toàn phần của khối gỗ ?



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1) Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 160m, chiều rộng 30m. Người ta trồng rau trên mảnh vườn đó, trung bình cứ 10m^2 thu được 15kg rau. Hỏi trên cả mảnh vườn đó người ta thu hoạch được bao nhiêu ki-lô-gam rau ?
- 2) Đáy của một hình hộp chữ nhật có chiều dài 60cm, chiều rộng 40cm. Tính chiều cao của hình hộp chữ nhật đó, biết diện tích xung quanh của hình hộp là 6000cm^2 .

- 3 Một mảnh đất được vẽ trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 (xem hình vẽ). Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.



IV - ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN



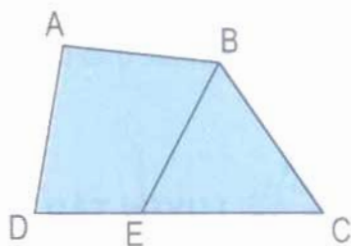
MỘT SỐ DẠNG BÀI TOÁN DÀNH HỌC

- Tìm số trung bình cộng.
 - Tìm hai số biết tổng và hiệu của hai số đó.
 - Tìm hai số biết tổng và tỉ số của hai số đó.
 - Tìm hai số biết hiệu và tỉ số của hai số đó.
 - Bài toán liên quan đến rút về đơn vị.
 - Bài toán về tỉ số phần trăm.
 - Bài toán về chuyển động đều.
 - Bài toán có nội dung hình học (chu vi, diện tích, thể tích).
- 1 Một người đi xe đạp trong 3 giờ, giờ thứ nhất đi được 12km, giờ thứ hai đi được 18km, giờ thứ ba đi được quãng đường bằng nửa quãng đường đi trong hai giờ đầu. Hỏi trung bình mỗi giờ người đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?
 - 2 Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 120m. Chiều dài hơn chiều rộng 10m. Tính diện tích mảnh đất đó.
 - 3 Một khối kim loại có thể tích $3,2\text{cm}^3$ cân nặng 22,4g. Hỏi một khối kim loại cùng chất có thể tích $4,5\text{cm}^3$ cân nặng bao nhiêu gam ?

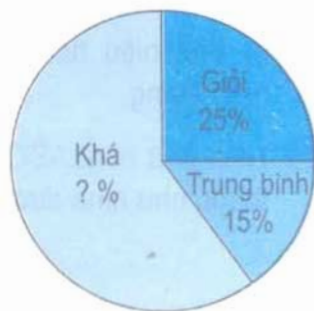


LUYỆN TẬP

- 1 Trên hình bên, diện tích của hình tứ giác ABED lớn hơn diện tích của hình tam giác BEC là $13,6\text{cm}^2$. Tính diện tích của hình tứ giác ABCD, biết tỉ số diện tích của hình tam giác BEC và diện tích hình tứ giác ABED là $\frac{2}{3}$.



- 2 Lớp 5A có 35 học sinh. Số học sinh nam bằng $\frac{3}{4}$ số học sinh nữ. Hỏi số học sinh nữ hơn số học sinh nam là bao nhiêu em ?
- 3 Một ô tô cứ đi được 100km thì tiêu thụ 12l xăng. Ô tô đó đã đi được quãng đường 75km thì tiêu thụ hết bao nhiêu lít xăng ?
- 4 Hình bên là biểu đồ cho biết tỉ lệ xếp loại học lực của học sinh khối lớp 5 Trường Tiểu học Thăng Lợi. Tính số học sinh mỗi loại, biết số học sinh xếp loại học lực khá là 120 học sinh.



LUYỆN TẬP

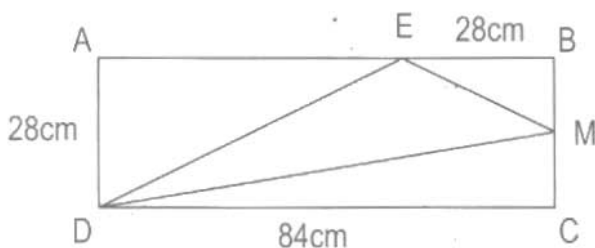
- 1 a) Tìm vận tốc của một ô tô, biết ô tô đó đi được 120km trong 2 giờ 30 phút.
b) Bình đi xe đạp với vận tốc 15 km/giờ từ nhà đến bến xe mất nửa giờ. Hỏi nhà Bình cách bến xe bao nhiêu ki-lô-mét ?
c) Một người đi bộ với vận tốc 5 km/giờ và đi được quãng đường 6km. Hỏi người đó đã đi trong thời gian bao lâu ?
- 2 Một ô tô và một xe máy xuất phát cùng một lúc từ A đến B. Quãng đường AB dài 90km. Hỏi ô tô đến B trước xe máy bao lâu, biết thời gian ô tô đi là 1,5 giờ và vận tốc ô tô gấp 2 lần vận tốc xe máy ?

- ③ Hai ô tô xuất phát từ A và B cùng một lúc và đi ngược chiều nhau, sau 2 giờ chúng gặp nhau. Quãng đường AB dài 180km. Tìm vận tốc của mỗi ô tô, biết vận tốc ô tô đi từ A bằng $\frac{2}{3}$ vận tốc ô tô đi từ B.



LUYỆN TẬP

- ① Một nền nhà hình chữ nhật có chiều dài 8m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Người ta dùng các viên gạch hình vuông cạnh 4dm để lát nền nhà đó, giá tiền mỗi viên gạch là 20000 đồng. Hỏi lát cả nền nhà thì hết bao nhiêu tiền mua gạch ? (Diện tích phần mạch vữa không đáng kể)
- ② Một thửa ruộng hình thang có trung bình cộng hai đáy là 36m. Diện tích thửa ruộng đó bằng diện tích một mảnh đất hình vuông có chu vi 96m.
- Tính chiều cao của thửa ruộng hình thang.
 - Biết hiệu hai đáy là 10m, tính độ dài mỗi cạnh đáy của thửa ruộng hình thang.
- ③ Hình chữ nhật ABCD gồm hình thang EBCD và hình tam giác ADE có kích thước như hình dưới đây :



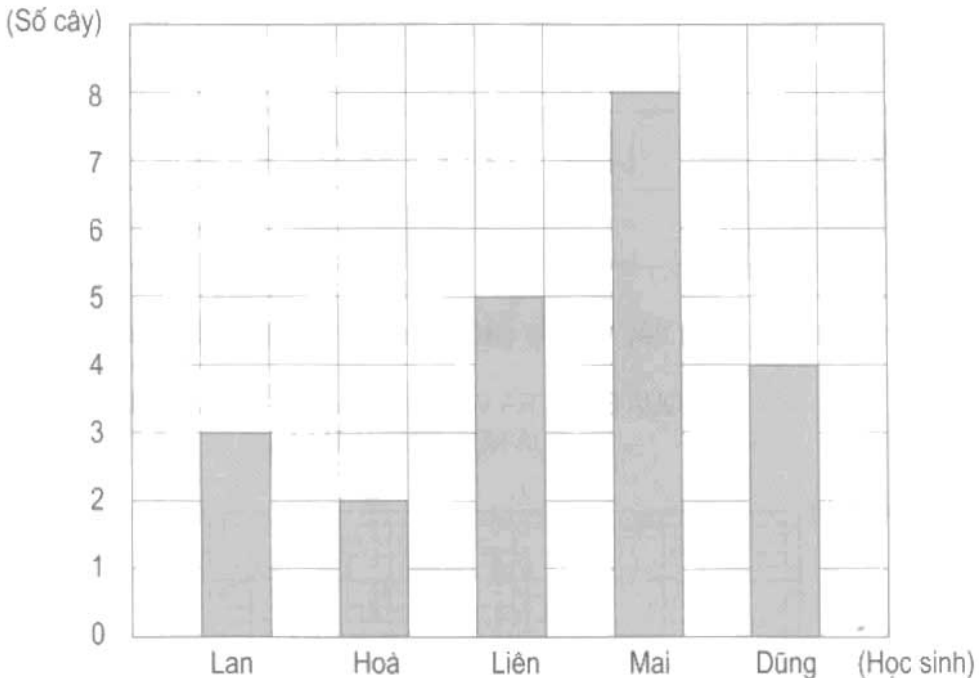
- Tính chu vi hình chữ nhật ABCD.
- Tính diện tích hình thang EBCD.
- Cho M là trung điểm của cạnh BC. Tính diện tích hình tam giác EDM.



ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

- 1 Để biểu thị số cây do từng học sinh trong nhóm CÂY XANH trồng trong vườn trường có thể dùng biểu đồ dưới đây :

SỐ CÂY DO NHÓM CÂY XANH TRỒNG TRONG VƯỜN TRƯỜNG



Dựa vào biểu đồ hãy trả lời các câu hỏi sau :

- Có mấy học sinh trồng cây ? Mỗi học sinh trồng được bao nhiêu cây ?
- Bạn nào trồng được ít cây nhất ?
- Bạn nào trồng được nhiều cây nhất ?
- Những bạn nào trồng được nhiều cây hơn bạn Dũng ?
- Những bạn nào trồng được ít cây hơn bạn Liên ?

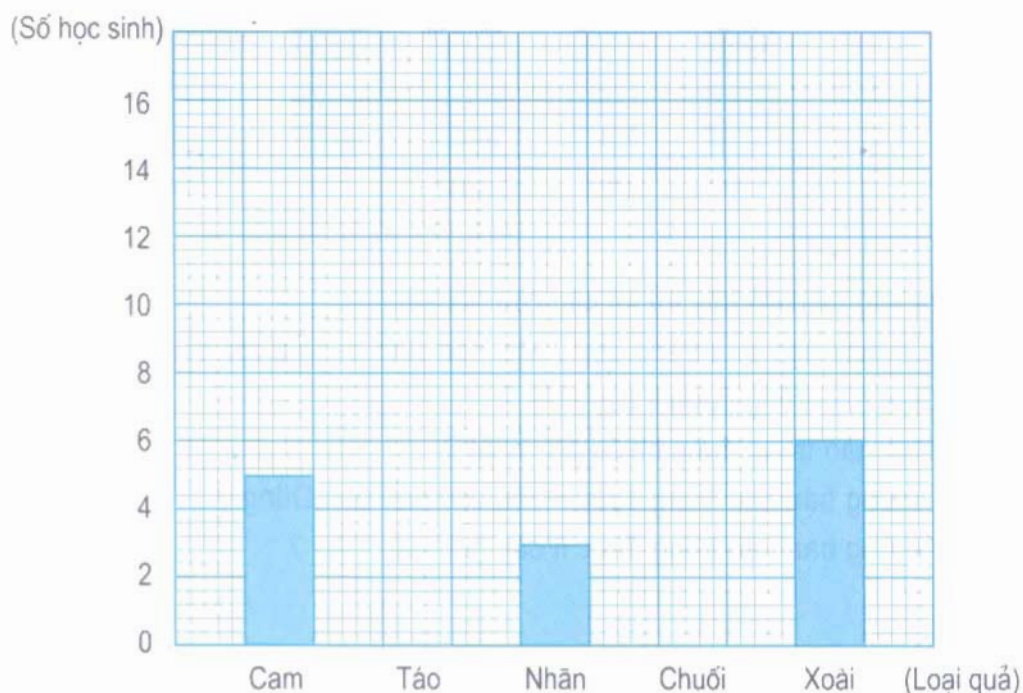
2 a) Hãy bổ sung vào các ô còn bỏ trống trong bảng dưới đây :

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ Ý THÍCH ĂN CÁC LOẠI QUẢ CỦA HỌC SINH LỚP 5A

Loại quả	Cách ghi số học sinh trong khi điều tra	Số học sinh
Cam		5
Táo		8
Nhãn		3
Chuối		
Xoài		6

b) Dựa vào bảng trên hãy vẽ tiếp các cột còn thiếu trong biểu đồ dưới đây :

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ Ý THÍCH ĂN CÁC LOẠI QUẢ
CỦA HỌC SINH LỚP 5A

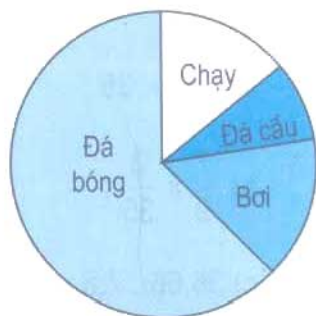


- 3 Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

Biểu đồ dưới đây cho biết kết quả điều tra về ý thích chơi các môn thể thao của 40 học sinh :

Học sinh thích đá bóng có khoảng :

- A. 5 học sinh
B. 9 học sinh
C. 25 học sinh
D. 20 học sinh



LUYỆN TẬP CHUNG

- 1 Tính :

a) $85793 - 36841 + 3826$;

b) $\frac{84}{100} \cdot \frac{29}{100} + \frac{30}{100}$;

c) $325,97 + 86,54 + 103,46$.

- 2 Tìm x :

a) $x + 3,5 = 4,72 + 2,28$;

b) $x - 7,2 = 3,9 + 2,5$.

- 3 Một mảnh đất hình thang có đáy bé là 150m, đáy lớn bằng $\frac{5}{3}$ đáy bé,

chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ đáy lớn. Hỏi diện tích mảnh đất bằng bao nhiêu mét vuông, bao nhiêu héc-ta ?

- 4 Lúc 6 giờ, một ô tô chở hàng đi từ A với vận tốc 45 km/giờ. Đến 8 giờ, một ô tô du lịch cũng đi từ A với vận tốc 60 km/giờ và đi cùng chiều với ô tô chở hàng. Hỏi đến mấy giờ thì ô tô du lịch đuổi kịp ô tô chở hàng ?

- 5 Tìm số tự nhiên thích hợp của x sao cho :

$$\frac{4}{x} = \frac{1}{5}$$



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) 683×35 ;

1954×425 ;

2438×306 .

b) $\frac{7}{9} \times \frac{3}{35}$;

$\frac{9}{22} \times 55$;

$\frac{11}{17} : \frac{33}{34}$.

c) $36,66 : 7,8$;

$15,7 : 6,28$;

$27,63 : 0,45$.

d) 16 giờ 15 phút : 5 ;

14 phút 36 giây : 12.

2 Tìm x :

a) $0,12 \times x = 6$;

b) $x : 2,5 = 4$;

c) $5,6 : x = 4$;

d) $x \times 0,1 = \frac{2}{5}$.

3 Trong ba ngày một cửa hàng bán được 2400kg đường. Ngày thứ nhất bán được 35% số đường đó, ngày thứ hai bán được 40% số đường đó. Hỏi ngày thứ ba cửa hàng bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường ?

4 Một cửa hàng bán hoa quả (trái cây) thu được 1 800 000 đồng. Tính ra số tiền lãi bằng 20% số tiền mua. Hỏi tiền vốn để mua số hoa quả đó là bao nhiêu đồng ?



LUYỆN TẬP CHUNG

1 Tính :

a) $1\frac{5}{7} \times \frac{3}{4}$;

b) $\frac{10}{11} : 1\frac{1}{3}$;

c) $3,57 \times 4,1 + 2,43 \times 4,1$;

d) $3,42 : 0,57 \times 8,4 - 6,8$.

2) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

a) $\frac{21}{11} \times \frac{22}{17} \times \frac{68}{63}$;

b) $\frac{5}{14} \times \frac{7}{13} \times \frac{26}{25}$.

3) Một bể bơi dạng hình hộp chữ nhật có chiều dài 22,5m, chiều rộng 19,2m.

Nếu bể chứa $414,72\text{m}^3$ nước thì mực nước trong bể lên tới $\frac{4}{5}$ chiều cao của bể. Hỏi chiều cao của bể là bao nhiêu mét ?

4) Một con thuyền đi với vận tốc 7,2 km/giờ khi nước lặng, vận tốc của dòng nước là 1,6 km/giờ.

a) Nếu thuyền đi xuôi dòng thì sau 3,5 giờ sẽ đi được bao nhiêu ki-lô-mét ?

b) Nếu thuyền đi ngược dòng thì cần bao nhiêu thời gian để đi được quãng đường như khi xuôi dòng trong 3,5 giờ ?

5) Tìm x :

$$8,75 \times x + 1,25 \times x = 20.$$



LUYỆN TẬP CHUNG

1) Tính :

a) $6,78 - (8,951 + 4,784) : 2,05$;

b) 6 giờ 45 phút + 14 giờ 30 phút : 5.

2) Tìm số trung bình cộng của :

a) 19 ; 34 và 46.

b) 2,4 ; 2,7 ; 3,5 và 3,8.

3) Một lớp học có 19 học sinh trai, số học sinh gái nhiều hơn số học sinh trai 2 bạn. Hỏi lớp học đó có bao nhiêu phần trăm học sinh trai, bao nhiêu phần trăm học sinh gái ?

- 4 Một thư viện có 6000 quyển sách. Cứ sau mỗi năm số sách của thư viện lại được tăng thêm 20% (so với số sách của năm trước). Hỏi sau hai năm thư viện đó có tất cả bao nhiêu quyển sách ?
- 5 Một tàu thủy khi xuôi dòng có vận tốc 28,4 km/giờ, khi ngược dòng có vận tốc 18,6 km/giờ. Tính vận tốc của tàu thủy khi nước lặng và vận tốc của dòng nước.



LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính, ...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1 $0,8\% = ?$

A. $\frac{8}{10}$

B. $\frac{8}{100}$

C. $\frac{8}{1000}$

D. $\frac{8}{10000}$

2 Biết 95% của một số là 475, vậy $\frac{1}{5}$ của số đó là :

A. 19

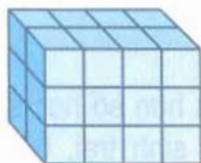
B. 95

C. 100

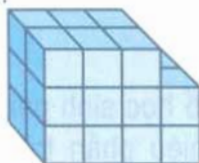
D. 500

- 3 Người ta xếp các hình lập phương nhỏ thành các khối. Trong các khối dưới đây, khối nào có chứa nhiều hình lập phương nhất ?

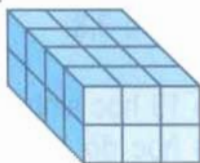
A.



B.



C.



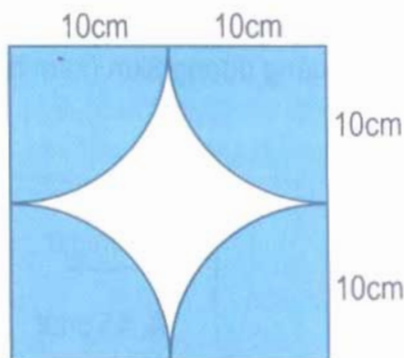
D.



Phần 2

1 Một tấm bìa hình vuông đã được tô màu như hình vẽ bên. Tính :

- Diện tích của phần đã tô màu.
- Chu vi của phần không tô màu.



2 Mẹ mua gà và cá hết 88 000 đồng. Số tiền mua cá bằng 120% số tiền mua gà. Hỏi mẹ mua cá hết bao nhiêu tiền ?



LUYỆN TẬP CHUNG

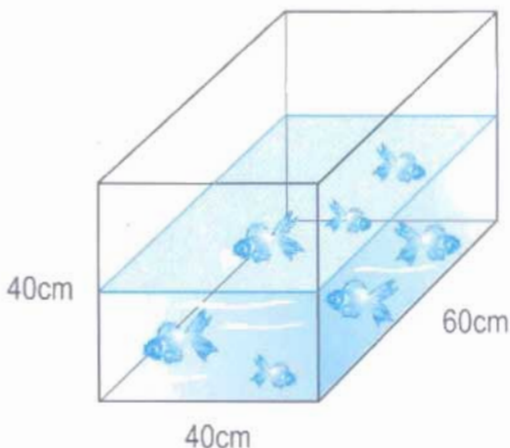
Phần 1. Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính,...). Hãy khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng :

1 Một ô tô đi được 60km với vận tốc 60km/giờ, tiếp đó ô tô đi được 60km với vận tốc 30km/giờ. Như vậy, thời gian ô tô đã đi cả hai đoạn đường là :

- | | |
|------------|----------|
| A. 1,5 giờ | B. 2 giờ |
| C. 3 giờ | D. 4 giờ |

2 Một bể cá dạng hình hộp chữ nhật có các kích thước ghi trên hình vẽ. Cần đổ vào bể bao nhiêu lít nước để nửa bể có nước ?

- | | |
|--------|---------|
| A. 48l | B. 70l |
| C. 96l | D. 140l |



- 3 Cùng một lúc, Vừ đi ngựa với vận tốc 11 km/giờ, Lính đi bộ với vận tốc 5 km/giờ và đi cùng chiều với Vừ. Biết rằng khi bắt đầu đi Lính cách Vừ một quãng đường 8km (xem hình vẽ). Hỏi sau bao nhiêu phút Vừ đuổi kịp Lính ?



- A. 45 phút
B. 80 phút
C. 60 phút
D. 96 phút

Phần 2

- 1 Tuổi của con gái bằng $\frac{1}{4}$ tuổi mẹ, tuổi của con trai bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ. Tuổi của con gái cộng với tuổi của con trai là 18 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi ?

- 2 Trong cùng một năm, mật độ dân số ở Hà Nội là 2627 người/km² (nghĩa là cứ mỗi ki-lô-mét vuông có trung bình 2627 người), mật độ dân số ở Sơn La là 61 người/km².

a) Cho biết diện tích của Thủ đô Hà Nội là 921km², diện tích của tỉnh Sơn La là 14 210km². Hỏi số dân của tỉnh Sơn La bằng bao nhiêu phần trăm số dân của Hà Nội ?

b) Nếu muốn tăng mật độ dân số của Sơn La lên 100 người/km² thì số dân của tỉnh Sơn La phải tăng thêm bao nhiêu người ?
(Học sinh được dùng máy tính bỏ túi khi giải bài tập này)

MỤC LỤC

Chương một

ÔN TẬP VÀ BỔ SUNG VỀ PHÂN SỐ. GIẢI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ LỆ. BẢNG ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

	<i>Trang</i>
Ôn tập : Khái niệm về phân số	3
Ôn tập : Tính chất cơ bản của phân số	5
Ôn tập : So sánh hai phân số	6
Ôn tập : So sánh hai phân số (tiếp theo)	7
Phân số thập phân	8
Luyện tập	9
Ôn tập : Phép cộng và phép trừ hai phân số	10
Ôn tập : Phép nhân và phép chia hai phân số	11
Hỗn số	12
Hỗn số (tiếp theo)	13
Luyện tập	14
Luyện tập chung	15
Luyện tập chung	15
Luyện tập chung	16
Ôn tập về giải toán	17
Ôn tập và bổ sung về giải toán	18
Luyện tập	19
Ôn tập và bổ sung về giải toán (tiếp theo)	20
Luyện tập	21
Luyện tập chung	22
Ôn tập : Bảng đơn vị đo độ dài	22
Ôn tập : Bảng đơn vị đo khối lượng	23
Luyện tập	24
Đề-ca-mét vuông. Héc-tô-mét vuông	25
Mi-li-mét vuông. Bảng đơn vị đo diện tích	27
Luyện tập	28
Héc-ta	29
Luyện tập	30
Luyện tập chung	31
Luyện tập chung	31
Luyện tập chung	32

Chương hai

SỐ THẬP PHÂN. CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

	<i>Trang</i>
I - SỐ THẬP PHÂN	
Khái niệm số thập phân	33
Khái niệm số thập phân (tiếp theo)	36
Hàng của số thập phân. Đọc, viết số thập phân	37
Luyện tập	38
Số thập phân bằng nhau	40
So sánh hai số thập phân	41
Luyện tập	43
Luyện tập chung	43
Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân	44
Luyện tập	45
Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân	45
Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân	46
Luyện tập chung	47
Luyện tập chung	48
Luyện tập chung	48

II - CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ THẬP PHÂN

1. Phép cộng

Cộng hai số thập phân	49
Luyện tập	50
Tổng nhiều số thập phân	51
Luyện tập	52

2. Phép trừ

Trừ hai số thập phân	53
Luyện tập	54
Luyện tập chung	55

3. Phép nhân

Nhân một số thập phân với một số tự nhiên	55
Nhân một số thập phân với 10, 100, 1000,	57
Luyện tập	58
Nhân một số thập phân với một số thập phân	58

	<i>Trang</i>		<i>Trang</i>
Luyện tập	60	Chương ba	
Luyện tập	61	HÌNH HỌC	
Luyện tập chung	61	Hình tam giác	85
Luyện tập chung	62	Diện tích hình tam giác	87
4. Phép chia		Luyện tập	88
Chia một số thập phân cho một số tự nhiên	63	Luyện tập chung	89
Luyện tập	64	Hình thang	91
Chia một số thập phân cho 10, 100, 1000,	65	Diện tích hình thang	93
Chia một số tự nhiên cho một số tự nhiên mà		Luyện tập	94
thương tìm được là một số thập phân	67	Luyện tập chung	95
Luyện tập	68	Hình tròn. Đường tròn	96
Chia một số tự nhiên cho một số thập phân	69	Chu vi hình tròn	97
Luyện tập	70	Luyện tập	99
Chia một số thập phân cho một số thập phân	71	Diện tích hình tròn	99
Luyện tập	72	Luyện tập	100
Luyện tập chung	72	Luyện tập chung	100
Luyện tập chung	73	Giới thiệu biểu đồ hình quạt	101
Tỉ số phần trăm	73	Luyện tập về tính diện tích	103
Giải toán về tỉ số phần trăm	75	Luyện tập về tính diện tích (tiếp theo)	104
Luyện tập	76	Luyện tập chung	106
Giải toán về tỉ số phần trăm (tiếp theo)	76	Hình hộp chữ nhật, Hình lập phương	107
Luyện tập	77	Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần	
Giải toán về tỉ số phần trăm (tiếp theo)	78	của hình hộp chữ nhật	109
Luyện tập	79	Luyện tập	110
Luyện tập chung	79	Diện tích xung quanh và diện tích toàn phần	
Luyện tập chung	80	của hình lập phương	111
Giới thiệu máy tính bỏ túi	81	Luyện tập	112
Sử dụng máy tính bỏ túi để giải toán		Luyện tập chung	113
về tỉ số phần trăm	82	Thể tích của một hình	114
		Xăng-ti-mét khối, Đề-xi-mét khối	116
		Mét khối	117
		Luyện tập	119
		Thể tích hình hộp chữ nhật	120
		Thể tích hình lập phương	122
		Luyện tập chung	123
		Luyện tập chung	124
		Giới thiệu hình trụ. Giới thiệu hình cầu	125
		Luyện tập chung	127
		Luyện tập chung	128

Chương bốn**SỐ ĐO THỜI GIAN.****TOÁN CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU**

	<i>Trang</i>
I - SỐ ĐO THỜI GIAN	
Bảng đơn vị đo thời gian	129
Cộng số đo thời gian	131
Trừ số đo thời gian	132
Luyện tập	134
Nhân số đo thời gian với một số	135
Chia số đo thời gian cho một số	136
Luyện tập	137
Luyện tập chung	137

II - VẬN TỐC, QUẢNG ĐƯỜNG, THỜI GIAN

Vận tốc	138
Luyện tập	139
Quãng đường	140
Luyện tập	141
Thời gian	142
Luyện tập	143
Luyện tập chung	144
Luyện tập chung	144
Luyện tập chung	145

Chương năm**ÔN TẬP****I - ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ,
SỐ THẬP PHẦN, SỐ ĐO ĐẠI LƯỢNG**

Ôn tập về số tự nhiên	147
Ôn tập về phân số	148
Ôn tập về phân số (tiếp theo)	149
Ôn tập về số thập phân	150
Ôn tập về số thập phân (tiếp theo)	151
Ôn tập về đo độ dài và đo khối lượng	152
Ôn tập về đo độ dài và đo khối lượng (tiếp theo)	153
Ôn tập về đo diện tích	154
Ôn tập về đo thể tích	155
Ôn tập về đo diện tích và đo thể tích (tiếp theo)	155
Ôn tập về đo thời gian	156

**II - ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH
VỚI CÁC SỐ TỰ NHIÊN, PHÂN SỐ,
SỐ THẬP PHẦN**

	<i>Trang</i>
Phép cộng	158
Phép trừ	159
Luyện tập	160
Phép nhân	161
Luyện tập	162
Phép chia	163
Luyện tập	164
Luyện tập	165
Ôn tập về các phép tính với số đo thời gian	165

III - ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

Ôn tập về tính chu vi, diện tích một số hình	166
Luyện tập	167
Ôn tập về tính diện tích, thể tích một số hình	168
Luyện tập	169
Luyện tập chung	169

IV - ÔN TẬP VỀ GIẢI TOÁN

Một số dạng bài toán đã học	170
Luyện tập	171
Luyện tập	171
Luyện tập	172
Ôn tập về biểu đồ	173
Luyện tập chung	175
Luyện tập chung	176
Luyện tập chung	176
Luyện tập chung	177
Luyện tập chung	178
Luyện tập chung	179

Chịu trách nhiệm xuất bản : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Biên tập lần đầu : **VŨ VĂN DƯƠNG - NGUYỄN THỊ BÌNH**

Biên tập tái bản : **NGUYỄN THỊ BÌNH**

Biên tập mỹ thuật : **TÀO THANH HUYỀN**

Thiết kế sách : **PHAN HƯƠNG**

Trình bày bìa : **BÙI QUANG TUẤN**

Minh họa : **NGUYỄN HỒNG VY - VŨ QUANG VINH**

Sửa bản in : **PHÒNG SỬA BẢN IN (NXB GIÁO DỤC TẠI HÀ NỘI)**

Chế bản : **CÔNG TY CỔ PHẦN MỸ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG**

TOÁN 5

Ma số: 111503T1

In 280.000 bản, (ST)) khổ 17 x 24cm,
tại Công ty cổ phần in - vật tư Ba Đình Thanh Hóa
Số in: 201. Số xuất bản: 01-2011/CXB/32-1235
In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2011.



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ

SÁCH GIÁO KHOA LỚP 5

1. TIẾNG VIỆT 5 (tập một, tập hai)
2. TOÁN 5
3. KHOA HỌC 5
4. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 5
5. ÂM NHẠC 5
6. MĨ THUẬT 5
7. ĐẠO ĐỨC 5
8. KĨ THUẬT 5

ISBN 978-604-0-00059-0



8 934994 018050

Giá: 10.700đ